BẢN SAO

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 25 /GPĐC-UBCK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2026

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH

Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK ngày 09 tháng 12 năm 2013 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán MB;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thay đổi vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chứng khoán MB;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý kinh doanh chứng khoán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK ngày 09 tháng 12 năm 2013 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán MB với nội dung như sau:

Vốn điều lệ: 6.673.189.810.000 đồng (Sáu nghìn sáu trăm bảy mươi ba tỷ một trăm tám mươi chín triệu tám trăm mười nghìn đồng).

Điều 2. Giấy phép điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK ngày 09 tháng 12 năm 2013 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán MB.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản gốc: 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán MB; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thị Việt Nga

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 8284 - - 01 Quyển số: -SCT/BS
Ngày 12-02-2026
Người thực hiện chứng thực

S.Đ.K.H.Đ: 33 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN LÂM
P. VĨNH HƯNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Thủy

BỘ TÀI CHÍNH
UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 116 /GP-UBCK

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2013

CHỦ TỊCH UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 112/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-UBCK ngày 24/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận hợp nhất giữa Công ty chứng khoán MB và Công ty chứng khoán VIT;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của hai công ty chứng khoán tham gia hợp nhất (Công ty cổ phần chứng khoán MB và Công ty cổ phần chứng khoán VIT);

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

MB SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

- Tên viết tắt: **MBS**
- Trụ sở chính đặt tại: **Tầng M-3-7, số 03 Liễu Giai, phường Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội**.
- Vốn điều lệ: **621.242.800.000** (*sáu trăm hai mốt tỷ hai trăm bốn hai triệu tám trăm nghìn*) đồng.
- Vốn pháp định: **300.000.000.000** (*Ba trăm tỷ*) đồng.
- Thời gian hoạt động: Không thời hạn.
- Người đại diện theo pháp luật của công ty:
  + *Họ và tên*: **LƯU TRUNG THÁI** *Giới tính*: Nam
  + *Chức danh*: Chủ tịch Hội đồng quản trị
  + *Sinh ngày*: 05/12/1975
  + *Quốc tịch*: Việt Nam
  + Giấy chứng minh thư nhân dân số 013303633 do Công an Tp. Hà Nội cấp ngày 30/6/2010.
  + *Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú*: số 20 ngõ 46 Văn Cao, Ba Đình, Hà Nội.
  + *Chỗ ở hiện tại*: số 20 ngõ 46 Văn Cao, Ba Đình, Hà Nội.

Điều 2. Công ty cổ phần chứng khoán MB được phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh sau đây:

1. Môi giới chứng khoán;
2. Tự doanh chứng khoán;
3. Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
4. Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Điều 3. Công ty cổ phần chứng khoán MB kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty chứng khoán cổ phần MB (*Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD ngày 11 tháng 5 năm 2000*) và Công ty cổ phần chứng khoán VIT (*Giấy phép thành lập và hoạt động số 54/UBCK-GPKD ngày 29 tháng 12 năm 2006*).

Điều 4. Các công ty tham gia hợp nhất gồm Công ty cổ phần chứng khoán MB (*Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD ngày 11 tháng 5 năm 2000*) và Công ty cổ phần chứng khoán VIT (*Giấy phép thành lập và hoạt động số 54/UBCK-GPKD ngày 29 tháng 12 năm 2006*) chấm dứt hoạt động kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Giấy phép này được lập thành hai (02) bản gốc; Công ty cổ phần chứng khoán MB giữ 01 bản; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước giữ 01 bản.

CHỦ TỊCH

Vũ Bằng

SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0106393583

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 12 năm 2013

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 06 tháng 03 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MB SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MBS

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu vực 1-Tầng 7-8, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *02473045688* Số Fax: *02437262601*

Thư điện tử: *congbothongtin@mbs.com.vn* Website: *https://mbs.com.vn*

3. Vốn điều lệ: 6.673.189.810.000 đồng.

Bằng chữ: Sáu nghìn sáu trăm bảy mươi ba tỷ một trăm tám mươi chín triệu tám trăm mười nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 667.318.981

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

***** Họ, chữ đệm và tên: PHAN PHƯƠNG ANH Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *21/03/1976* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *040076000008*

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *P1001, C2, Khu Đô Thị Mỹ Đình 1, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN MB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1 ..... **7**

ĐỊNH NGHĨA VÀ CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ **7**

Điều 1. Giải thích thuật ngữ 7

CHƯƠNG 2 ..... **9**

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY **9**

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch và thời hạn hoạt động của Công ty 9

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật 10

CHƯƠNG 3 ..... **11**

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY **11**

Điều 4. Mục tiêu hoạt động 11

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động 12

Điều 6. Quyền của Công ty 13

Điều 7. Nghĩa vụ của Công ty 13

Điều 8. Các quy định về cấm và hạn chế 15

CHƯƠNG 4 ..... **17**

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, TỶ LỆ SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI **17**

Điều 9. Vốn Điều lệ và Tỷ lệ sở hữu nước ngoài 17

Điều 10. Các loại cổ phần 17

Điều 11. Sổ đăng ký cổ đông 18

Điều 12. Cổ phiếu 19

Điều 13. Chứng chỉ chứng khoán khác 19

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần 19

Điều 15. Mua lại cổ phần 20

Điều 16. Cách thức tăng, giảm vốn Điều lệ 20

CHƯƠNG 5 ..... **21**

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT **21**

Điều 17. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát 21

CHƯƠNG 6 ..... **21**

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG **21**

Điều 18. Quyền của cổ đông Công ty 21

Điều 19. Nghĩa vụ của cổ đông Công ty 23
Điều 20. Đại hội đồng cổ đông 25
Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 22. Người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông 28
Điều 23. Thay đổi các quyền 29
Điều 24. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông 30
Điều 25. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 32
Điều 26. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 32
Điều 27. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua 35
Điều 28. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 36
Điều 29. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 38
Điều 30. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 38
Điều 31. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 39
CHƯƠNG 7 39
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 39
Điều 32. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị 39
Điều 33. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 41
Điều 34. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 42
Điều 35. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 44
Điều 36. Chủ tịch Hội đồng quản trị 45
Điều 37. Thành viên Hội đồng quản trị 46
Điều 38. Bầu dồn phiếu 47
Điều 39. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị 48
Điều 40. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp 49
Điều 41. Phòng/Bộ phận/Tiểu ban Quản trị rủi ro trực thuộc Hội đồng quản trị 53
Điều 42. Các cơ quan chuyên môn của Hội đồng quản trị 54
Điều 43. Người phụ trách quản trị công ty 54
CHƯƠNG 8 55
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 55
Điều 44. Tổ chức bộ máy quản lý 55
Điều 45. Người điều hành Công ty 55
Điều 46. Thành phần, nhiệm kỳ, quyền và nghĩa vụ của Ban Tổng Giám đốc 56
Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc 56
Điều 48. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc 58
Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc 59

CHƯƠNG 9 ..... **59**

BAN KIỂM SOÁT **59**

Điều 50. Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát 59

Điều 51. Thành phần Ban Kiểm soát 59

Điều 52. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát 60

Điều 53. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát 60

Điều 54. Trưởng Ban kiểm soát 61

Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát 61

Điều 56. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát 64

Điều 57. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát 64

CHƯƠNG 10 ..... **65**

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC **65**

Điều 58. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 65

Điều 59. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 66

CHƯƠNG 11 ..... **66**

QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY **66**

Điều 60. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ 66

CHƯƠNG 12 ..... **67**

CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN **67**

Điều 61. Công nhân viên và công đoàn 67

CHƯƠNG 13 ..... **68**

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN **68**

Điều 62. Phân phối lợi nhuận 68

CHƯƠNG 14 ..... **68**

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG TY MẸ VÀ CÔNG TY **68**

Điều 63. Các nguyên tắc trong mối quan hệ giữa Công ty mẹ và Công ty 68

Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của Công ty mẹ với Công ty 70

Điều 65. Chế độ báo cáo, đánh giá, kiểm tra giám sát 70

CHƯƠNG 15 ..... **71**

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN **71**

Điều 66. Tài khoản ngân hàng 71

Điều 67. Năm tài chính 71

Điều 68. Chế độ kế toán 71

CHƯƠNG 16 ..... **72**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN 72

Điều 69. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý 72

Điều 70. Báo cáo thường niên 72

CHƯƠNG 17 72

KIỂM TOÁN CÔNG TY 72

Điều 71. Kiểm toán 72

CHƯƠNG 18 73

DẤU CỦA CÔNG TY 73

Điều 72. Dấu của Công ty 73

CHƯƠNG 19 73

GIẢI THỂ VÀ THANH LÝ CÔNG TY 73

Điều 73. Giải thể 73

Điều 74. Thanh lý 73

CHƯƠNG 20 74

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 74

Điều 75. Giải quyết tranh chấp nội bộ 74

CHƯƠNG 21 75

BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 75

Điều 76. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ 75

CHƯƠNG 22 75

HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ 75

Điều 77. Ngày hiệu lực 75

CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự số 03/2022/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 11/01/2022;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư 116/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị công ty tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020;
- Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán;
- Các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Nghị quyết số 01/NQ-MBS/ĐHĐCĐ ngày 28/03/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty cổ phần chứng khoán MB.

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-MBS-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 03 năm 2024.

CHƯƠNG 1
ĐỊNH NGHĨA VÀ CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) "***Công ty***" là Công ty cổ phần chứng khoán MB;

b) "***Vốn pháp định***" là số vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật về thị trường chứng khoán để Công ty thành lập và hoạt động;

c) "***Vốn Điều lệ***" là tổng mệnh giá số cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập Công ty và theo quy định tại Điều 9 Điều lệ này;

d) "***Luật Chứng khoán***" là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;

e) "***Luật Doanh nghiệp***" là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự số 03/2022/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 11/01/2022;

f) ***"Nghị định 155/2020/NĐ-CP"*** là Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

g) ***"Người điều hành Công ty"*** là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc tài chính (nếu có) và các chức danh khác thuộc thành viên Ban Điều hành (nếu có);

h) "***Người quản lý Công ty***" bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Điều hành (bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và thành viên Ban Điều hành);

i) "***Người có liên quan***" là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật khác, tuỳ từng trường hợp áp dụng;

j) ***"UBCK"*** là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

k) "***Điều khoản***" có nghĩa là một điều khoản của Điều lệ này;

l) "***Ngày thành lập***" là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu;

m) "***Cổ đông***" của Công ty là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;

n) "***Cổ đông lớn***" là cổ đông sở hữu từ 05% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;

o) ***"Thời hạn hoạt động"*** là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này;

p) "***Công ty mẹ***" của Công ty là tổ chức thuộc một trong các trường hợp sau:

- Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số vốn cổ phần phổ thông của công ty đó;
- Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty;
- Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty

q) "***Người đại diện***": Là người đại diện vốn của Công ty mẹ hoặc người đại diện khác của Công ty mẹ tại Công ty;

r) "***Môi giới chứng khoán***" là việc làm trung gian thực hiện mua, bán chứng khoán cho khách hàng;

s) "***Tự doanh chứng khoán***" là việc công ty chứng khoán mua, bán chứng khoán cho chính mình;

t) "***Bảo lãnh phát hành chứng khoán***" là việc cam kết với tổ chức phát hành nhận mua một phần hoặc toàn bộ chứng khoán của tổ chức phát hành để bán lại hoặc mua số chứng khoán còn lại chưa được phân phối hết hoặc cố gắng tối đa để phân phối số chứng khoán cần phát hành của tổ chức phát hành;

u) "***Tư vấn đầu tư chứng khoán***" là việc cung cấp cho khách hàng kết quả phân tích, báo cáo phân tích và đưa ra khuyến nghị liên quan đến việc mua, bán, nắm giữ chứng khoán;

v) "***Chứng khoán phái sinh***" là công cụ tài chính dưới dạng hợp đồng, bao gồm hợp đồng quyền chọn, hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, trong đó xác nhận quyền, nghĩa vụ của các bên đối với việc thanh toán tiền, chuyển giao số lượng tài sản cơ sở nhất định theo mức giá đã được xác định trong khoảng thời gian hoặc vào ngày đã xác định trong tương lai;

w) "***Kinh doanh chứng khoán phái sinh***" là việc thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các hoạt động sau đây: (i) Môi giới chứng khoán phái sinh; (ii) Tự doanh chứng khoán phái sinh; (iii) Tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh và các hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh khác phù hợp quy định pháp luật;

x) "***Chứng quyền có bảo đảm***" là chứng khoán có tài sản bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm đó theo mức giá đã được xác định trước, tại một thời điểm hoặc trước một thời điểm đã được ấn định hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện;

y) "***Sở giao dịch chứng khoán***" là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con;

z) "***Sản phẩm tài chính***" là loại chứng khoán có tài sản bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành được dựa trên chứng khoán cơ sở theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

aa) ***"Việt Nam"*** là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

bb) "Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán" là giấy phép số 116/GP-UBCK được Uỷ ban chứng khoán Việt Nam cấp ngày 09/12/2013 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty từng thời kỳ.

2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của Điều khoản hoặc văn bản đó.
3. Các tiêu đề (chương, điều… của Điều lệ này) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi, hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.
4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

CHƯƠNG 2

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

a) Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

b) Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: MB SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

c) Tên giao dịch: CÔNG TY CHỨNG KHOÁN MB

d) Tên Công ty viết tắt: MBS

2. Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty thuộc hình thức công ty cổ phần được cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh Nghiệp, có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở Công ty:

- Địa chỉ: Tầng 7-8 Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
- Điện thoại: (84.24) 73045688 Fax: (84.24) 3726 2601
- Website: www.mbs.com.vn

4. Chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch:

a) Công ty có thể thành lập chi nhánh, phòng giao dịch và có thể có văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi pháp luật cho phép;

b) Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện (nếu có) là những đơn vị phụ thuộc của Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;

c) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện (nếu có) phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

5. Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
2. Công ty có 01 (một) Người đại diện theo pháp luật:

a) Chức danh của người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc.

b) Quyền của Người đại diện theo pháp luật:

- Nhân danh Công ty ký kết các giao dịch, hợp đồng thuộc thẩm quyền của mình hoặc các giao dịch, hợp đồng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Được ủy quyền cho người khác thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật theo quy định tại Điều lệ và quy định của pháp luật có liên quan;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật liên quan và Điều lệ này.

c) Trách nhiệm và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật:

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;
- Trung thành với lợi ích của Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- Chịu trách nhiệm cá nhân đối với thiệt hại cho Công ty do vi phạm trách nhiệm quy định tại khoản này.

3. Công ty phải bảo đảm luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam. Khi chỉ còn lại một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam thì người này khi xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và

nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.

4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo khoản 3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.
5. Trường hợp Công ty chỉ còn một người đại diện theo pháp luật và người này vắng mặt tại Việt Nam quá 30 (ba mươi) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật hoặc bị chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, kết án tù, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty.
6. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG 3
MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động

1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của Công ty là:

a) Môi giới chứng khoán;

b) Tự doanh chứng khoán;

c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

d) Tư vấn đầu tư chứng khoán;

e) Kinh doanh chứng khoán phái sinh;

f) Phát hành chứng quyền có bảo đảm và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật, bao gồm và không giới hạn bởi các nghiệp vụ chào bán, niêm yết chứng quyền; tạo lập thị trường cho chứng quyền; giao dịch nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền; môi giới và tư vấn đầu tư chứng quyền…

g) Công ty được giao dịch chứng khoán trên tài khoản tự doanh chứng khoán và được đầu tư, góp vốn, phát hành, chào bán các sản phẩm tài chính theo quy định của pháp luật từng thời kỳ.

2. Đối với nghiệp vụ chào bán, giao dịch chứng quyền có bảo đảm và chào bán các sản phẩm tài chính khác:

a) Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty có các quyền được quy định cụ thể tại từng đợt phát hành trên cơ sở tuân theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn trong các quyền nhận thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở, chuyển nhượng, tặng cho, để lại thừa kế, cầm cố, thế chấp…;

b) Chủ trương chào bán chứng quyền và tổng giá trị chứng quyền được phép chào bán hoặc tỷ lệ giá trị chứng quyền được phép chào bán từng đợt tuân thủ theo quy định của pháp luật;

c) Phương án bảo đảm thanh toán và các nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu chứng quyền trong trường hợp Công ty bị mất khả năng thanh toán, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản tuân thủ theo quy định của pháp luật.

d) Đối với việc chào bán các sản phẩm tài chính khác: Công ty được thực hiện chào bán khi tuân thủ các điều kiện theo quy định pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hội đồng quản trị đánh giá, đề xuất phương án và báo cáo Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chào bán sản phẩm tài chính phù hợp quy định pháp luật.

3. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; tạo lập thị trường; tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân và các nghiệp vụ, dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại khoản 1, khoản 3 Điều này sau khi được UBCK chấp thuận.

5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty: Công ty được phép tiến hành hoạt động đầu tư, kinh doanh ngành nghề, sản phẩm dịch vụ phù hợp quy định tại Điều lệ, giấy phép, quy định pháp luật, các ngành nghề đã đăng ký, thông báo thay đổi với cơ quan quản lý và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia trong trường hợp pháp luật có yêu cầu. Trường hợp Công ty kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Công ty phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành liên quan trước khi kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động

1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán, thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
3. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.

5. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
7. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.
8. Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc phù hợp với Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
9. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông.
10. Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan.
11. Bảo đảm nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 6. Quyền của Công ty

1. Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp nếu các quyền đó không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.
2. Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.
3. Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định pháp luật.
4. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Từ chối yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin nguồn lực không theo quy định của pháp luật.
5. Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Nghĩa vụ của Công ty

1. Nghĩa vụ chung:

a) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản có liên quan;

b) Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;

c) Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

d) Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính và quy định pháp luật;

e) Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;

f) Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính và quy định pháp luật;

g) Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính và quy định pháp luật về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;

h) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;

i) Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;

2. Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định.

3. Nghĩa vụ đối với cổ đông:

a) Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

b) Không được thực hiện các hành vi sau:

- Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định);
- Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;
- Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;
- Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác;

c) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

4. Nghĩa vụ đối với khách hàng:

a) Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;

b) Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;

c) Ký hợp đồng với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;

d) Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng. Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;

e) Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;

f) Thận trọng, kiểm soát xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;

g) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;

h) Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;

i) Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;

j) Bảo mật thông tin của khách hàng:

- Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng;
- Quy định tại điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
  + Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;
  + Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

Điều 8. Các quy định về cấm và hạn chế

1. Quy định đối với Công ty:

a) Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;

b) Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;

c) Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm cố định ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch với khách hàng, nhận lệnh, thực

hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng, trừ trường hợp thực hiện giao dịch chứng khoán trực tuyến;

d) Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng đứng tên tài khoản bằng văn bản;

e) Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;

f) Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;

g) Không được tiết lộ các nội dung đặt lệnh giao dịch của khách hàng hoặc thông tin bí mật khác khi thực hiện các giao dịch cho khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc để công bố thông tin hoặc theo yêu cầu thanh tra, kiểm tra của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật;

h) Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;

i) Công ty không được dùng tiền, tài sản của Công ty hoặc của Khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba;

j) Công ty, nhân viên tại Công ty không được thực hiện các công việc sau: (i) Môi giới giao dịch vay, mượn tài sản giữa các khách hàng hoặc giữa khách hàng và bên thứ ba trừ trường hợp vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch hoặc vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục; (ii) Đầu tư thay cho khách hàng trừ trường hợp ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân theo quy định của pháp luật;

k) Các hành vi cấm và hạn chế khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán tại Công ty:

Người hành nghề chứng khoán chỉ được hành nghề chứng khoán với tư cách đại diện cho Công ty; phải tham gia các khóa tập huấn về pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, hệ thống giao dịch, loại chứng khoán mới do UBCK, Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tổ chức và không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Đồng thời làm việc cho từ 02 công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, công ty đầu tư chứng khoán trở lên;

b) Mở, quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán tại công ty chứng khoán nơi mình không làm việc, trừ trường hợp công ty chứng khoán nơi mình đang làm việc không có nghiệp vụ môi giới chứng khoán;

c) Thực hiện hành vi vượt quá phạm vi ủy quyền của Công ty.

3. Quy định đối với thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc:

a) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;

b) Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;

c) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;

d) Các hành vi cấm và hạn chế khác theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.

CHƯƠNG 4
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, TỶ LỆ SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI

Điều 9. Vốn Điều lệ và Tỷ lệ sở hữu nước ngoài

1. Vốn Điều lệ

Vào ngày thông qua Điều lệ này, Vốn Điều lệ của Công ty là 5.728.129.810.000 VNĐ (Năm nghìn bảy trăm hai mươi tám tỷ, một trăm hai mươi chín triệu, tám trăm mười nghìn đồng).

2. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài

a) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là không quá 49% Vốn Điều lệ của Công ty;

b) Việc sửa đổi Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được ghi nhận cụ thể tại Điều lệ. Đại hội đồng cổ đông có thể ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định sửa đổi Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa trong phạm vi phù hợp quy định pháp luật;

c) Công ty báo cáo UBCK và công bố thông tin về Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên trang thông tin điện tử của mình, của Sở Giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 10. Các loại cổ phần

1. Tổng số Vốn Điều lệ của Công ty được chia thành 572.812.981 (Năm trăm bảy mươi hai triệu, tám trăm mười hai nghìn, chín trăm tám mươi mốt) cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ (mười nghìn đồng)/cổ phần. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông có 01 (một) phiếu biểu quyết. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 18, Điều 19 Điều lệ này.

3. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá hoặc Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.
4. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật. Đại hội đồng cổ đông quyết định về các đối tượng được phép nhận cổ phiếu ưu đãi phù hợp với quy định pháp luật, Hội đồng quản trị được phép quyết định khi được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền trong phạm vi phù hợp quy định pháp luật.
6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.
7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông ngay khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Hình thức của sổ đăng ký cổ đông: Văn bản giấy và/hoặc tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông công ty.
4. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

Điều 12. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.
2. Trường hợp cổ phiếu dưới dạng chứng chỉ bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông có thể đề nghị Công ty cấp lại cổ phiếu mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:
   a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
   b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 13. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành trên cơ sở phù hợp và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định pháp luật có liên quan và quy định tại Điều lệ này. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.
3. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký theo quy định của Công ty. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
4. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của công ty.
5. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

6. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của công ty.
7. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông Công ty từ thời điểm các thông tin của họ được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 15. Mua lại cổ phần

1. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.
2. Các trường hợp mua lại cổ phần

a) Mua lại theo yêu cầu của cổ đông:

Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó đã biểu quyết không tán thành đối với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc: tổ chức lại Công ty; sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông;

Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại và gửi đến Công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.

Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc do Công ty ban hành trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

b) Mua lại theo quyết định của Công ty:

Công ty có thể mua lại cổ phần phổ thông đã bán. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua lại cổ phần thực hiện phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 16. Cách thức tăng, giảm vốn Điều lệ

1. Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng, giảm Vốn Điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp quy định của pháp luật hiện hành.
2. Cách thức tăng Vốn Điều lệ của Công ty:

- Chào bán và/hoặc phát hành cổ phần để huy động vốn phù hợp quy định của pháp luật;
- Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác theo quy định của pháp luật;
- Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần;
- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng;
- Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ;

- Các hình thức tăng vốn điều lệ khác phù hợp với quy định pháp luật.

3. Việc giảm Vốn Điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.
4. Sau khi đã thay đổi Vốn Điều lệ, Công ty phải công bố Vốn Điều lệ mới của Công ty theo quy định của pháp luật, sửa đổi Điều 9, Điều 10 của Điều lệ này phù hợp với mức Vốn Điều lệ mới. Việc sửa đổi Điều 9, Điều 10 của Điều lệ này do thay đổi mức Vốn Điều lệ do Hội đồng quản trị quyết định thực hiện trên cơ sở ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.
5. Thủ tục tăng, giảm Vốn Điều lệ thực hiện theo hướng dẫn của UBCK và quy định của pháp luật.
6. Trước khi thực hiện việc tăng Vốn Điều lệ, Công ty phải đăng ký với UBCK theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG 5
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 17. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Ban Kiểm soát.
4. Ban Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG 6
CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 18. Quyền của cổ đông Công ty

Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

1. Quyền được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông.
2. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
3. Nhận cổ tức với mức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình.
5. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
6. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ của mình cho người khác, trừ các trường hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ này.
7. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty.
8. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty sau khi Công ty đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật.
9. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp.
10. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật.
11. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty, cổ đông có quyền đề nghị hủy bỏ hoặc đình chỉ quyết định đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
12. Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ và pháp luật hiện hành.
13. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:

a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam, các báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả

nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ và pháp luật hiện hành.

14. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện phù hợp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.
15. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp theo quy định của pháp luật để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho Công ty hoặc người khác. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Công ty được tính vào chi phí của Công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện. Cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Điều 19. Nghĩa vụ của cổ đông Công ty

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
3. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
4. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
5. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết theo một trong các hình thức sau đây:

a) Trực tiếp tham dự họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội đồng quản trị chậm nhất 01 (một) ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp này, Trưởng Ban kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đôngtheo quy định tại Điều 22 của Điều lệ này;

d) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị: (i) hướng dẫn chi tiết việc thực hiện biểu quyết thông qua các phương thức này trên cơ sở phù hợp các quy định của pháp luật và (ii) ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định có liên quan;

e) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

f) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định của Hội đồng quản trị từng thời kỳ.

6. Cổ đông sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của Công ty và người có liên quan không được sở hữu trên 05% vốn điều lệ của một công ty chứng khoán khác. Không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các cổ đông khác.

7. Cung cấp thông tin cá nhân và địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần và khi có sự thay đổi.

8. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

9. Bảo vệ uy tín, tài sản, lợi ích của Công ty và giữ bí mật các hoạt động của Công ty.

10. Cổ đông lớn, người nội bộ của Công ty phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

11. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty;

12. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a) Thông qua các giao dịch, hợp đồng khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của giao dịch, hợp đồng;

b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật.

13. Ngoài các nghĩa vụ nêu trên, cổ đông lớn phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:

a) Không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

b) Công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 20. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm 01 (một) lần và trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức được theo thời hạn nêu trên, Hội đồng quản trị có thể quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết và báo cáo UBCK bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do và sẽ thực hiện tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn 02 tháng tiếp theo. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
2. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để giải thích các nội dung liên quan.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 13 Điều 18 Điều lệ này; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền đại diện Công

ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại;

d) Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất;

e) Quyết định bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

f) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã phát hành của mỗi loại;

h) Xem xét và xử lý các vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;

k) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận, quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

m) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b) Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc;

e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và của từng thành viên Ban Kiểm soát;

f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

j) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

k) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

l) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

m) Tổ chức lại và giải thể Công ty và chỉ định người thanh lý;

n) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

o) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

p) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

q) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;

r) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

s) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

t) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

u) Quyết định việc tăng, giảm Vốn điều lệ của Công ty;

v) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Đại hội đồng cổ đông có thể uỷ quyền cho Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ này và các quy định của pháp luật hiện hành. Các nội dung uỷ quyền phải được ghi cụ thể trong Biên bản họp hoặc Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến của Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản.

4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

5. Các nội dung đã được thông qua tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trước đó chưa được thực hiện, Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại kỳ họp thường niên gần nhất. Trường hợp

có thay đổi nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất thông qua trước khi thực hiện.

Điều 22. Uỷ quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 5 Điều 19 Điều lệ này.
2. Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với cổ đông là cá nhân và tổ chức sở hữu dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông: Có thể ủy quyền cho 01 (một) người đại diện;

b) Đối với cổ đông là tổ chức có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông: Có quyền ủy quyền tối đa 03 người đại diện.

3. Trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
4. Người đại diện theo ủy quyền phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

c) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo pháp luật hiện hành có liên quan.

5. Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền theo quy định tại khoản 7 Điều này.

   Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

6. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền:

a) Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;

b) Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền;

c) Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

7. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty trên cơ sở phù hợp quy định của pháp luật về dân sự và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người uỷ quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp cổ đông tổ chức là người uỷ quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

.

8. Phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền;

c) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 23. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được số cổ đông nắm giữ ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Tuy nhiên, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu số cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 (hai) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ)

và nắm giữ tối thiểu 1/3 (một phần ba) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Điều lệ này.
4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 24. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 Điều lệ này.
2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 (hai mươi) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng. Các quy định khác có liên quan đến Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông tuân thủ theo quy định pháp luật có liên quan;

b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

c) Chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;

e) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;

f) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

g) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

3. Thông báo mời họp và tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông được gửi bằng phương thức bảo đảm và/hoặc bằng các phương thức điện tử để đảm bảo đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông đã đăng ký

với Công ty (bao gồm việc gửi thư điện tử, số fax, tin nhắn, thư qua đường bưu điện hoặc các phương thức phù hợp khác theo quy định của Công ty từng thời kỳ), đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty và các phương tiện công bố thông tin khác theo quy định của pháp luật (nếu có). Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông có thể gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở Giao dịch chứng khoán, trên trang thông tin điện tử của Công ty, 01 tờ báo trung ương hoặc địa phương nơi Công ty có trụ sở chính (nếu cần). Trường hợp cổ đông là người làm việc trong Công ty, thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc hoặc theo địa chỉ thư điện tử làm việc do Công ty cung cấp.

Việc gửi Thông báo mời họp bằng các phương tiện điện tử nêu trên và cách thức thực hiện do Hội đồng quản trị quyết định, phù hợp quy định pháp luật và văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mốt) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi đi một cách hợp lệ như gửi trực tiếp cho cổ đông, ngày gửi cho cơ quan bưu điện/tổ chức dịch vụ bảo đảm/chuyển phát nhanh, ngày hệ thống thông tin/phương tiện điện tử của Công ty báo đã gửi). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại Đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
c) Phiếu biểu quyết;
d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 13 Điều 18 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp/số quyết định thành lập/số đăng ký doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng, loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị nêu tại khoản 4 nêu trên nếu:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này; hoặc
b) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông; hoặc

c) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 05% cổ phần phổ thông theo quy định tại khoản 13 Điều 18 Điều lệ này; hoặc

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận thì phải đưa các kiến nghị hợp lệ vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp. Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 25. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm xác định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không được tiến hành do không đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.
4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp.

Điều 26. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông: Vào ngày tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết và/hoặc phiếu biểu quyết và phiếu bầu cử (trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ có nội dung bầu cử thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát), trên đó ghi mã số của cổ đông và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết/phiếu biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết/phiếu biểu quyết không tán

thành, tập hợp số thẻ/phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến và không hợp lệ. Cuối cùng đếm tổng số thẻ/phiếu tán thành hay không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa hoặc Ban kiểm phiếu công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội đồng bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp. Số thành viên ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

b) Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Trong trường hợp này, Chủ toạ không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ toạ hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ toạ cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không có người có thể làm Chủ toạ, Trưởng Ban Kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ toạ cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm Chủ toạ cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một/một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách hợp lệ, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp:

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng

những hình thức lựa chọn khác. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền sau:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

6. Các trường hợp Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm hoặc thay đổi địa điểm họp:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;

c) Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của Đại hội được tiến hành một cách hợp lệ;

d) Chủ toạ Đại hội có thể hoãn Đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết;

e) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày dự định khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông họp lại sẽ chỉ xem xét các vấn đề được đặt ra nhưng chưa được giải quyết hợp pháp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị hoãn trước đó.

7. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc. Hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp không bị ảnh hưởng bởi sự kiện này.

8. Trong trường hợp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:

a) Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ toạ đại hội có mặt tại đó ("Địa điểm chính của đại hội");

b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo điều khoản này.

9. Việc Công ty áp dụng công nghệ thông tin hiện đại để cổ đông tham dự và phát biểu ý kiến tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc các hình thức điện tử

khác, thực hiên theo Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và các quy định nội bộ của Công ty phù hợp quy định pháp luật.

10. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

Điều 27. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông.
3. Các trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản:

a) Tổ chức lại, giải thể công ty;

b) Các trường hợp phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp khác theo quy định của pháp luật.

4. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều 23 và khoản 4, khoản 5 Điều này:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

e) Tổ chức lại, giải thể công ty.

5. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3 và khoản 5 Điều này và khoản 1 Điều 23 và khoản 8 Điều 28 Điều lệ.
6. Phương thức biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 38 Điều lệ này.
7. Việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo thể thức quy định tại Điều 30 Điều lệ này.
8. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 28. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua các Nghị quyết thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, kể cả trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.
2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 của Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Điều lệ này.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân, người đại diện của tổ chức được ủy quyền. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử hoặc các phương thức điện tử khác, phương thức kết hợp khác phù hợp quy định pháp luật: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung Phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc bị tiết lộ trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax,

thư điện tử, các phương thức điện tử hoặc phương thức kết hợp khác là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

d) Đối với phiếu lấy ý kiến theo phương thức điện tử khác hoặc phương thức kết hợp khác: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị hướng dẫn chi tiết việc thực hiện biểu quyết thông qua các phương thức này, ban hành các quy định cũng như thực hiện các sửa đổi, bổ sung, thay thế liên quan trên cơ sở phù hợp với các quy định của pháp luật và thực tế triển khai tại Công ty.

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không phải người nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e) Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu, nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ theo Điều 60 Điều lệ Công ty.

8. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 29. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bởi 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như quy định tại Điều 151 của Luật Doanh nghiệp, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 30. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác với các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa các biên bản thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
2. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng 10 (mười) ngày kể từ khi gửi biên bản.
6. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ theo Điều 60 Điều lệ.

Điều 31. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc một phần nội dung Nghị quyết trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 29 Điều lệ này.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

CHƯƠNG 7
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 32. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo nguyên tắc bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 38 Điều lệ.
2. Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ này, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát, cổ đông khác đề cử người vào Hội đồng quản trị phải được công

bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp đã xác định được ứng viên, thông tin liên quan về những người được đề cử vào Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và phải được công bố tối thiểu 10 (mười) ngày trước khi tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b) Trình độ học vấn;

c) Trình độ chuyên môn;

d) Quá trình công tác;

e) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

f) Thông tin về các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng viên;

g) Các lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty (nếu có);

h) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);

i) Các thông tin khác (nếu có).

4. Những ứng viên được đề cử làm thành viên Hội đồng quản trị phải thỏa mãn các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;

c) Không được đồng thời là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị của trên 05 (năm) công ty khác;

d) Có tư cách đạo đức và phẩm chất chính trị tốt;

e) Có đủ sức khỏe để đảm đương nhiệm vụ;

f) Không đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát của Công ty;

g) Các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định pháp luật.

6. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị

Ngoài những tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 5 Điều này, thành viên độc lập Hội đồng quản trị cần phải đáp ứng các điều kiện dưới đây:

a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;

b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

e) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ;

f) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

7. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời được áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.

8. Việc bầu các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

9. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của Công ty.

Điều 33. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng và thành phần thành viên Hội đồng quản trị

a) Hội đồng quản trị của Công ty có ít nhất là 03 (ba) người và tối đa là 11 (mười một) người. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

b) Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 (năm) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Mỗi cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Hội đồng quản trị vừa kết thúc nhiệm kỳ phải tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc;

c) Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được thành viên mới thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc;

d) Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị

Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành.

Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải bảo đảm quy định sau:

a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;

b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;

c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.

Điều 34. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật và được phân cấp, phân quyền cho Người quản lý công ty thực hiện các hoạt động đầu tư phù hợp với thẩm quyền và quy định pháp luật;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn theo quy định của Luật Doanh nghiệp và tại Điều lệ này;

i) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý Công ty sau: Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, thành viên ban điều hành; quyết định mức lương, thù lao, thưởng và quyền lợi khác của người quản lý nêu trên;

j) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và Người quản lý Công ty trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày;

k) Quyết định cơ cấu tổ chức; quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần/phần vốn góp tại các doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

l) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế về công bố thông tin của Công ty và các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, hoạt động và quản trị của Công ty phù hợp với quy định pháp luật, hướng dẫn của UBCK, Sở Giao dịch chứng khoán, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc;

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết quyết;

n) Trình báo cáo tài chính năm lên Đại hội đồng cổ đông;

o) Kiến nghị mức trả cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

q) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

r) Cử người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp của Công ty tại các doanh nghiệp khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đại diện theo ủy quyền;

s) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

t) Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty;

u) Đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty;

v) Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ Công ty và quy định pháp luật có liên quan;

w) Các quyền và nghĩa vụ khác theo pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và các băn bản nội bộ liên quan.

3. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc theo hình thức khác phù hợp với pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của Công ty. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
4. Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định.
5. Hội đồng quản trị thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.
6. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định pháp luật.

Điều 35. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng và lợi ích khác cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

   Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được ủy quyền) được nhận thù lao và tiền thưởng, lợi ích khác cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch), hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các cơ quan chuyên môn của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm khoản tiền dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các cơ quan chuyên môn của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 36. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm ra trong số các thành viên Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

e) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

f) Quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ liên quan.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì uỷ quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu 01 (một) người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị;
6. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;

b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;

d) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

đ) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hội đồng quản trị.

Điều 37. Thành viên Hội đồng quản trị

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và trách nhiệm sau:

a) Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:

- Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin: thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của Công ty từng thời kỳ;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

b) Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị:

- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
- Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;
- Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;
- Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý Công ty trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch; Báo cáo kịp thời và đầy đủ Hội đồng quản trị các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;

- Báo cáo UBCK, Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

c) Thành viên Hội đồng quản trị độc lập của Công ty phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị.

Điều 38. Bầu dồn phiếu

1. Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và dồn phiếu bầu cho người họ đề cử.
2. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau:

a) Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị:

Cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số phiếu biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị như sau:

(i) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 05% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 ứng viên vào Hội đồng quản trị;

(ii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 ứng viên vào Hội đồng quản trị;

(iii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 03 ứng viên vào Hội đồng quản trị;

(iv) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 04 ứng viên vào Hội đồng quản trị;

(v) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 05 ứng viên vào Hội đồng quản trị;

(vi) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 06 ứng viên vào Hội đồng quản trị;

(vii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 07 ứng viên vào Hội đồng quản trị;

(viii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 08 ứng viên vào Hội đồng quản trị;

(ix) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử tối đa đủ số ứng viên vào Hội đồng quản trị.

Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử

theo một cơ chế do công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định của pháp luật.

b) Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát:

Cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số phiếu biểu quyết để đề cử các ứng viên thành viên Ban Kiểm soát như sau:

(i) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 05% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 ứng viên vào Ban Kiểm soát;

(ii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 ứng viên vào Ban Kiểm soát;

(iii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 03 ứng viên vào Ban Kiểm soát;

(iv) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 04 ứng viên vào Ban Kiểm soát;

(v) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số ứng viên vào Ban Kiểm soát.

Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Ban Kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng cử viên Ban Kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

3. Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử và Điều lệ Công ty.

Điều 39. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

a) Không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều 32 Điều lệ này;

b) Thành viên đó gửi đơn xin từ chức và được chấp thuận;

c) Thành viên đó bị ảnh hưởng của sự rối loạn tâm thần và các thành viên của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn hợp pháp chứng tỏ người đó không còn đủ năng lực hành vi dân sự;

d) Thành viên đó vắng mặt, không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng 06 (sáu) tháng mà không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị đã quyết nghị rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Các trường hợp bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

f) Không còn là người đại diện quản lý phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức tại Công ty;

g) Thành viên đó là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Công ty khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;

h) Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên thành viên Hội đồng quản trị;

i) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau:

a) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 (một phần ba) so với số lượng quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp này Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 (một phần ba);

b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không đảm bảo tỷ lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Điều lệ này.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung thành viên Hội đồng quản trị mới tại cuộc họp gần nhất.

Điều 40. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 (một) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý tối thiểu phải họp 01 (một) lần.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, trong các trường hợp sau đây:

a) Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b) Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;

c) Nhận được đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;

d) Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

4. Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và bất thường. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

   Thông báo mời họp có thể được gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác theo quy định nội bộ của Công ty, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.
7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
8. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.
9. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên Hội đồng quản trị hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội

đồng quản trị chấp thuận dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn ½ (một phần hai) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

10. Khách mời: Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị, những người sau là khách mời dự Cuộc họp Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải cho phép họ tham dự, bao gồm:

- Tổng Giám đốc;
- Thành viên Ban Kiểm soát;
- Những người quản lý và người lao động khác của Công ty được Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị mời tham dự;
- Phiên dịch của thành viên Hội đồng quản trị là người nước ngoài (nếu có).

Các khách mời nói trên có quyền tham dự Cuộc họp Hội đồng quản trị và thảo luận các vấn đề, nhưng không được biểu quyết.

11. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Khoản 15 Điều này;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp;

e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định nội bộ của Công ty.

12. Biểu quyết:

a) Trừ quy định tại điểm b khoản này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có 01 (một) phiếu biểu quyết;

b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết của một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng

quản trị có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho chủ toạ cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ toạ liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ. Trong trường hợp chủ tọa là người có lợi ích liên quan thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại sẽ biểu quyết chọn một người khác trong số thành viên Hội đồng quản trị làm chủ tọa,

13. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
14. Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số (trên 50%) số thành viên dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
15. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
16. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự (hội nghị trực tuyến) giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

- Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả những phương tiện này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập hợp lại hoặc nếu không có một nhóm như thế, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

17. Riêng đối với trường hợp lấy ý kiến biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị bằng email, bằng văn bản: ý kiến phản hồi bằng email hay văn bản (nếu trả lời bằng văn bản thì phải có chữ ký của các thành viên Hội đồng quản trị) phải được gửi cho bộ phận Thư ký Hội đồng quản trị chậm nhất

sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu hoặc theo thời hạn yêu cầu trả lời nêu tại văn bản/email lấy ý kiến. Nếu sau thời hạn yêu cầu trả lời, thành viên nào không trả lời xem như không có ý kiến. Những vấn đề được lấy ý kiến bằng văn bản/email cũng sẽ được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Ý kiến trả lời bằng văn bản/email của các thành viên Hội đồng quản trị phải được tổng hợp thành Biên bản kiểm phiếu, theo đó ghi rõ nội dung cần các thành viên cho ý kiến, các ý kiến trả lời gồm "tán thành/không tán thành/không có ý kiến". Biên bản kiểm phiếu phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Thư ký Công ty. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

18. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác theo Điều 60 . Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Chủ tọa người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó, trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp phải được lập chi tiết và rõ ràng, trong đó có họ, tên, chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung bắt buộc theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì biên bản đó có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Công ty do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và pháp luật có liên quan.
19. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 41. Phòng/Bộ phận/Tiểu ban Quản trị rủi ro trực thuộc Hội đồng quản trị

1. Tham mưu chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;
2. Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

3. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
4. Chức năng khác do Hội đồng quản trị quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 42. Các cơ quan chuyên môn của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban, ủy ban, hội đồng trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro, đầu tư và các cơ quan chuyên môn khác. Số lượng thành viên của cơ quan chuyên môn do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu 03 người. Thành viên của cơ quan chuyên môn có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài không là thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng quản trị giao quyền. Hoạt động của tiểu ban, ủy ban, hội đồng phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Quyết định của tiểu ban, ủy ban, hội đồng này chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp theo quy chế/quy định hoạt động của tiểu ban, ủy ban, hội đồng.
2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của cơ quan chuyên môn trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
3. Hội đồng quản trị phân công, giao nhiệm vụ cho cơ quan chuyên môn thực hiện một số nhiệm vụ, quyền và nghĩa vụ quản lý, điều hành công ty phù hợp thẩm quyền và giới hạn của Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật và Điều lệ, ngoại trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và/hoặc các vấn đề cần Hội đồng quản trị trực tiếp thực hiện theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty.

Điều 43. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị sẽ chỉ định, bổ nhiệm một (hoặc nhiều) người làm Người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 6 Điều 36 Điều lệ.
2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có hiểu biết về pháp luật;

b) Không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;

c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát và các công việc liên quan giữa công ty và cổ đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d) Tham dự các cuộc họp; Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

e) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Công ty;

f) Hỗ trợ Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

g) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

h) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát;

i) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

j) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

k) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

l) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và các quy định nội bộ của Công ty.

CHƯƠNG 8
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 44. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Công ty có Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, ký hợp đồng. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết Hội đồng quản trị.

Điều 45. Người điều hành Công ty

1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu quản lý của Công ty và quy định của Hội đồng quản trị . Người điều hành Công ty có trách nhiệm mẫn cán để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
2. Tổng Giám đốc được trả lương, thưởng và các lợi ích khác. Tiền lương và thưởng, lợi ích khác của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.
3. Thù lao, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 46. Thành phần, nhiệm kỳ, quyền và nghĩa vụ của Ban Tổng Giám đốc

1. Thành phần Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc.
2. Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm.
3. Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách. Các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.
4. Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:

a) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc;

b) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;

c) Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.

4. Quyền và nghĩa vụ của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

a) Quyền lợi của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

- Thành viên Ban Tổng Giám đốc được quyền nhận tiền lương, thưởng và các lợi ích khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và được trả theo các quy định nội bộ của Công ty;
- Tiền lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
- Các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Nghĩa vụ của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

- Thực hiện trách nhiệm của người quản lý Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- Công khai các lợi ích và người có liên quan của họ với Công ty theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ này.

c) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 (một) thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê một người khác làm Tổng Giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác. Tiền lương của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm của Công ty. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không

quá 05 (năm) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm, thay thế Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

2. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao và phải báo cáo các cấp này khi được yêu cầu, cụ thể như sau:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông; bao gồm cả việc thay mặt Công ty ký kết các Hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

d) Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;

e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

f) Kiến nghị phương án trả cổ tức, sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

g) Kiến nghị số lượng và các chức danh người điều hành Công ty mà công ty cần bổ nhiệm để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các thông lệ hoạt động quản lý tốt theo quyết định của Hội đồng quản trị và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động với Người điều hành Công ty thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

h) Tuyển dụng lao động: Tổng giám đốc có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, trong trường hợp xét thấy cần thiết, để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

i) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty trừ các chức danh phải được Hội đồng quản trị phê duyệt;

j) Chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính 05 (năm) năm;

k) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

l) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;

m) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

n) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng quản trị;

o) Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

Điều 48. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;
2. Không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác; không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;
3. Không bị xử phạt vi phạm hành chính theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
4. Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoántheo quy định của pháp luật;
5. Chưa từng là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bị phá sản, trừ trường hợp phá sản vì lý do bất khả kháng;
6. Tổng Giám đốc không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý Công ty, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn nhà nước; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Công ty và công ty mẹ;
7. Trình độ học vấn và kinh nghiệm làm việc: có bằng đại học hoặc trên đại học; và có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của Công ty; và phải có 02 (hai) năm kinh nghiệm làm việc tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong doanh nghiệp khác;
8. Tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động kinh doanh chứng khoán;

9. Các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định pháp luật và quy định tại Điều lệ này;
2. Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;
3. Theo nghị quyết của Hội đồng quản trị;
4. Các trường hợp khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật.

HĐQT có thể miễn nhiệm, bãi nhiệm TGĐ khi đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm TGĐ mới thay thế.

CHƯƠNG 9
BAN KIỂM SOÁT

Điều 50. Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện như quy định tại Điều 38 Điều lệ này.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên Ban Kiểm soát phải được công bố rõ ràng trước Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định.

Điều 51. Thành phần Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát của Công ty phải có từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát viên không quá 05 (năm) năm và thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp thành viên Ban Kiểm soát có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì thành viên Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
3. Thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn theo nguyên tắc bầu dồn phiếu quy định tại Điều 38 Điều lệ này.
4. Thành viên Ban Kiểm soát có thể không phải là cổ đông Công ty.

Điều 52. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
2. Không phải là Người quản lý Công ty, không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;
3. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
4. Không được làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
5. Không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 (ba) năm liền trước đó;
6. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác;
7. Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý Công ty của Công ty, công ty mẹ; người đại diện phần vốn góp của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại Công ty;
8. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và hiểu biết pháp luật;
9. Các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định pháp luật và Điều lệ.

Điều 53. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 52 Điều lệ này;
2. Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban Kiểm soát;
3. Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty và được chấp thuận;
4. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban Kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn hợp pháp chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
5. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát, không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình liên tục trong vòng sáu tháng liên tục, và trong thời gian này Ban Kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;
6. Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
7. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật và Điều lệ;
8. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 54. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số.

   Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.

2. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát:

a) Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng Ban Kiểm soát;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các người điều hành Công ty khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;

c) Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông;

d) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

1. Thẩm quyền của Ban Kiểm soát:

a) Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các nhiệm vụ của mình;

b) Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty;

c) Giám sát tình hình tài chính Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác;

d) Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;

e) Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông;

f) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

g) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 06 (sáu) tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên; Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội

đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông;

h) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;

i) Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 13 Điều 18 của Điều lệ này;

j) Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 13 Điều 18 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

k) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

l) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc và người điều hành Công ty khác vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 (bốn mươi tám) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm đồng thời có giải pháp khắc phục hậu quả;

m) Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;

n) Xây dựng quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

o) Ban hành các quy định nội bộ khác của Ban kiểm soát phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ.

p) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;

q) Thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, quy định pháp luật khác có liên quan, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

a) Quyền của Ban Kiểm soát:

- Sử dụng tư vấn độc lập, Phòng kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

- Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty;
- Có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
- Được cung cấp, tiếp cận các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty đầy đủ:

  Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành Công ty khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin và tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát, bao gồm:

  + Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
  + Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị;
  + Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
  + Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc;
  + Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của thành viên Ban Kiểm soát hoặc Ban Kiểm soát.
- Các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty.

b) Trách nhiệm của thành viên Ban Kiểm soát:

- Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, khách quan, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
- Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của Công ty, địa vị, chức vụ của mình để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;
- Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty.

3. Trường hợp thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điểm b khoản 2 Điều này, dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát có được do hành vi vi phạm này phải hoàn trả Công ty.
4. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu thành viên Ban Kiểm soát có hành vi vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 56. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát phải tổ chức, hoạt động theo quy chế đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và các văn bản nội bộ khác của Ban Kiểm soát đã ban hành phù hợp theo quy định pháp luật, Điều lệ.
2. Ban Kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất của Ban Kiểm soát phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty.
3. Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên tham dự.
4. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký (người ghi biên bản) và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát.
5. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề mà các thành viên Ban Kiểm soát quan tâm.

Điều 57. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và được hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát;
2. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập và các chi phí hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp Ban Kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban Kiểm soát. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

CHƯƠNG 10
TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 58. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc,

người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 59. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.
3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG 11
QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 60. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của

Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính hoặc địa điểm khác do Hội đồng quản trị quyết định:

a) Điều lệ Công ty; Sửa đổi, bổ sung Điều lệ; Quy chế quản trị nội bộ của Công ty; Sổ đăng ký cổ đông (trừ trường hợp Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại đơn vị quản lý cổ đông khác được Hội đồng quản trị chỉ định hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo quy định pháp luật);

b) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (nếu có); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty;

d) Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của Công ty;

e) Bản cáo bạch để chào bán hoặc niêm yết chứng khoán;

f) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm.

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

5. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu Công ty theo quy định của Điều lệ và pháp luật. Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu trên thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

CHƯƠNG 12
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 61. Công nhân viên và công đoàn

Tổng Giám đốc đề xuất Hội đồng quản trị theo thẩm quyền đối với các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, tiền lương, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động, cũng như mối quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG 13
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 62. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu.
4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh được thực hiện theo quy định của pháp luật, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG 14
MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG TY MẸ VÀ CÔNG TY

Điều 63. Các nguyên tắc trong mối quan hệ giữa Công ty mẹ và Công ty

1. Nguyên tắc thống nhất, độc lập và tự chủ, thượng tôn pháp luật:

a) Công ty mẹ thực hiện quản lý Công ty theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ các bên tham gia bình đẳng trước pháp luật;

b) Công ty mẹ thống nhất quản lý Công ty trên cơ sở xây dựng các nguyên tắc, tiêu chuẩn quản lý chung phù hợp quy định pháp luật và thực tiễn hoạt động;

c) Công ty mẹ và Công ty được tổ chức và hoạt động kinh doanh độc lập, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và cổ đông.

2. Nguyên tắc chi phối:

a) Công ty mẹ thực hiện quản lý Công ty thông qua quyền chi phối đối với Công ty theo tỷ lệ sở hữu cổ phần/phần vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty; phù hợp điều lệ của Công ty mẹ, Điều lệ Công ty, quy chế của Công ty mẹ và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Quyền chi phối của Công ty mẹ đối với Công ty bao gồm ít nhất một trong các quyền sau:
- Quyền của cổ đông nắm giữ cổ phần chi phối của Công ty;
- Quyền trực tiếp hay gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty;
- Quyền quyết định phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty;
- Các trường hợp chi phối khác theo thỏa thuận giữa Công ty mẹ và Công ty.

3. Nguyên tắc quản lý thông qua người đại diện:

a) Công ty mẹ quản lý Công ty thông qua Người đại diện: các Người đại diện trực tiếp thay mặt Công ty mẹ quản lý Công ty, đảm bảo quyền cổ đông của Công ty mẹ phù hợp với Điều lệ Công ty, các quy định nội bộ của Công ty mẹ và các quy định của pháp luật liên quan;

b) Người đại diện vốn, Người đại diện khác có trách nhiệm triển khai chiến lược, các kế hoạch, định hướng hoạt động của Công ty mẹ tới Công ty.

4. Nguyên tắc quản lý hệ thống:

a) Theo chức năng nhiệm vụ được phân giao, các Khối/Phòng/Ban nghiệp vụ tại Công ty mẹ tư vấn cho Người đại diện trong quá trình triển khai xây dựng chính sách, hệ thống văn bản quản lý phù hợp với quy định của pháp luật; Tác nghiệp trực tiếp với cơ quan nghiệp vụ của Công ty trong việc xây dựng chính sách, hệ thống văn bản pháp lý;

b) Cách thức phối hợp, tác nghiệp, thông tin và trao đổi giữa các bên khi thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo các nguyên tắc do Công ty mẹ ban hành và các văn bản có liên quan.

5. Nguyên tắc phối hợp, liên kết và tổ chức bán chéo:

a) Công ty và các công ty con của Công ty mẹ hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực có liên quan trên cùng địa bàn có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ với Công ty mẹ và với nhau theo đúng định hướng, chiến lược kinh doanh và phát triển thị trường đã được Công ty mẹ chấp thuận;

b) Không được phép cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa Công ty mẹ, các công ty con của Công ty mẹ; vì lợi ích tốt nhất và phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Công ty mẹ, Công ty và các công ty con của Công ty mẹ ưu tiên phân phối, sử dụng các sản phẩm dịch vụ của nhau, ưu tiên dành nguồn lực/hạ tầng để phát triển các sản phẩm bán chéo và/hoặc cùng nhau xây dựng các sản phẩm liên kết để cung cấp cho khách hàng, phù hợp quy định pháp luật;

d) Công ty mẹ, Công ty và các công ty con của Công ty mẹ áp dụng cơ chế giá/phí tương đương khách hàng tốt nhất của mỗi bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của Công ty mẹ với Công ty

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 63 Điều lệ này, Công ty mẹ (thông qua Người đại diện phần vốn góp) có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện quyền của cổ đông, thông qua Người đại diện của mình hoặc thực hiện quyền của mình tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Yêu cầu Công ty cung cấp các báo cáo theo yêu cầu để thực hiện công tác quản trị và giám sát của Công ty mẹ với Công ty.
3. Được hưởng các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật khác có liên quan.
4. Công ty mẹ có nghĩa vụ:

a) Góp vốn đầy đủ và đúng hạn cam kết;

b) Tuân thủ quy định pháp luật trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Công ty mẹ và Công ty;

c) Hỗ trợ về vốn, công nghệ, phối hợp bán chéo sản phẩm, giới thiệu khách hàng... theo thỏa thuận giữa Công ty mẹ và Công ty và phù hợp với quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, các Điều lệ và quy chế của Công ty mẹ và của Công ty.

Điều 65. Chế độ báo cáo, đánh giá, kiểm tra giám sát

1. Chế độ báo cáo của Công ty đối với Công ty mẹ

Công ty thực hiện chế độ báo cáo đối với Công ty mẹ thông qua Người đại diện của Công ty mẹ tại Công ty.

2. Đánh giá kết quả hoạt động của Công ty

a) Công ty mẹ đánh giá việc triển khai chiến lược và thực hiện kế hoạch kinh doanh định kỳ thông qua chế độ báo cáo đối với Công ty mẹ của Người đại diện tại Công ty;

b) Công ty mẹ xây dựng hệ thống thông tin quản lý trực tuyến dựa trên cơ sở nền tảng CNTT thống nhất trong toàn Tập đoàn về quản trị dữ liệu, chất lượng dữ liệu và chính sách để đánh giá đầy đủ các khía cạnh kinh doanh và rủi ro của Tập đoàn;

c) Định kỳ 06 tháng một lần, Công ty mẹ tổ chức tổng kết, đánh giá hoạt động của Công ty theo nguyên tắc đánh giá của Công ty mẹ từng thời kỳ, xếp loại Công ty và đánh giá kết quả thực hiện công việc của Người đại diện tại Công ty để có các điều chỉnh cần thiết.

3. Kiểm tra, giám sát Công ty

a) Giám sát thường xuyên: Công ty mẹ thực hiện chức năng giám sát hoạt động của Công ty thông qua hệ thống báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất và hệ thống thông tin giữa Công ty mẹ và Người đại diện.

b) Thực hiện quyền kiểm tra, giám sát Công ty phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ

Công ty mẹ và Điều lệ Công ty con.

CHƯƠNG 15
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 66. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 67. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Trường hợp năm tài chính đầu tiên của Công ty ít hơn 04 (bốn) tháng, Báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán gộp với Báo cáo của năm tài chính tiếp theo.

Điều 68. Chế độ kế toán

1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt hoặc có thể bằng tiếng nước ngoài phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

CHƯƠNG 16
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 69. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 70. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG 17
KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 71. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Trong cùng năm tài chính, Công ty không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.
2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Trong cùng năm tài chính, công ty chứng khoán không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.
3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính

năm phản ánh các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng không quá 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
5. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

CHƯƠNG 18
DẤU CỦA CÔNG TY

Điều 72. Dấu của Công ty

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu, việc sử dụng, quản lý, lưu giữ dấu của Công ty, Chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).
3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và những người có thẩm quyền khác của Công ty sử dụng và quản lý dấu theo quy định của Công ty và của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG 19
GIẢI THỂ VÀ THANH LÝ CÔNG TY

Điều 73. Giải thể

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;
b) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 74. Thanh lý

1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên

của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a) Các chi phí thanh lý;
b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
c) Nợ thuế;
d) Các khoản nợ khác của Công ty;
e) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG 20
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 75. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a) Cổ đông với Công ty;
b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người quản lý, người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.
3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG 21
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 76. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc có những quy định mới của pháp luật khác hoặc trái với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG 22
HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 77. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 22 Chương 77 Điều, đã được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-MBS-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2025 và được ban hành theo Nghị quyết số 33/NQ-MBS-HĐQT ngày 28/04/2025 và thay thế Điều lệ ban hành ngày 03/10/2024.
2. Điều lệ này được lập thành 02 bản gốc có giá trị như nhau và được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 28/04/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Phương Anh

KPMG

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số	116/GP-UBCK	ngày 9 tháng 12 năm 2013
	112/GPĐC-UBCK	ngày 18 tháng 11 năm 2022
	21/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 4 năm 2024
	75/GPĐC-UBCK	ngày 14 tháng 10 năm 2024
	01/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 1 năm 2025
	Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là GPHĐKDCK số 01/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2025.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	0106393583	ngày 24 tháng 1 năm 2025
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 1 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch
	Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Thế Anh	Thành viên HĐQT độc lập
	Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên
	Ông Phạm Xuân Thanh	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng Ban
	Bà Vũ Thị Hương	Thành viên
	Bà Lê Thu Trang	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
	Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 17/4/2024)*
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 78 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

S.G.P: 116 - C.T.N.H.H
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB
Q. ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 2 năm 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 78.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00202-25-4

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2025

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**21.873.571.497.790**	**14.673.785.853.603**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**21.853.905.561.273**	**14.653.942.454.462**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	1.773.543.835.124	571.249.283.464
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*1.749.543.835.124*	*441.249.283.464*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*24.000.000.000*	*130.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) ("FVTPL")	112	8(a)	1.973.818.318.843	1.122.927.028.267
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	113	8(b)	4.994.512.493.078	2.322.623.532.176
4.	Các khoản cho vay	114	8(c)	10.293.729.065.183	9.218.483.030.175
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	115	8(d)	2.706.379.850.371	1.261.568.020.233
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8(f)	(98.400.705.976)	(82.554.833.496)
7.	Các khoản phải thu	117	9	231.234.916.889	231.545.521.630
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	9	231.234.916.889	231.545.521.630
7.2.1	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn*	*117.3*	*9*	*29.172.766.557*	*18.938.175.105*
7.2.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*	*9*	*202.062.150.332*	*212.607.346.525*
8.	Trả trước cho người bán	118	10	8.229.736.516	7.244.255.581
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	11	7.852.593.150	8.185.032.933
12.	Các khoản phải thu khác	122	12	4.537.982.300	6.141.214.423
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	13	(41.532.524.205)	(13.469.630.924)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**19.665.936.517**	**19.843.399.141**
1.	Tạm ứng	131		1.660.202.400	2.470.035.093
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		566.344.886	416.842.037
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	2.331.860.009	1.848.992.789
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	15(a)	15.090.000.000	15.090.000.000
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	26	17.529.222	17.529.222

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)**	**200**		**258.309.153.265**	**651.339.586.365**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**-**	**327.320.000.000**
2.	Các khoản đầu tư	212		-	327.320.000.000
2.1	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*	8(b)	-	*327.320.000.000*
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**155.678.821.099**	**206.786.906.897**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	16	126.719.606.413	162.412.667.661
	- Nguyên giá	*222*		*313.472.981.714*	*308.812.794.289*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(186.753.375.301)*	*(146.400.126.628)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	17	28.959.214.686	44.374.239.236
	- Nguyên giá	*228*		*103.045.231.066*	*105.202.602.066*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(74.086.016.380)*	*(60.828.362.830)*
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**102.630.332.166**	**117.232.679.468**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	15(b)	2.514.566.867	1.370.526.750
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	18	59.466.924.868	76.659.574.139
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	19	10.477.959.835	9.051.997.999
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20	20.000.000.000	20.000.000.000
5.	Tài sản dài hạn khác	255	21	10.170.880.596	10.150.580.580
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**22.131.880.651.055**	**15.325.125.439.968**

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**15.223.341.794.443**	**10.286.928.941.374**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**14.161.986.237.762**	**9.880.737.830.263**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	22	13.069.703.217.309	9.598.508.546.852
1.1	*Vay ngắn hạn*	*312*		*13.069.703.217.309*	*9.598.508.546.852*
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	23	21.551.998.147	14.556.093.607
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	24	11.493.708.210	16.250.539.155
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	25	683.151.902.000	2.171.002.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	26	120.310.511.245	76.712.883.674
11.	Phải trả người lao động	323		4.083.140.070	7.284.861.104
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.712.107.420	2.815.463.220
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	27	165.344.593.730	98.478.625.384
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		3.050.871.308	879.612.906
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	28	14.530.406.797	4.828.606.935
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		66.053.781.526	58.251.595.426
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**1.061.355.556.681**	**406.191.111.111**
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	29	1.061.355.556.681	406.191.111.111
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**6.908.538.856.612**	**5.038.196.498.594**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**6.908.538.856.612**	**5.038.196.498.594**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30	6.062.944.519.673	4.375.946.418.400
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*5.728.129.810.000*	*4.376.699.930.000*
a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*5.728.129.810.000*	*4.376.699.930.000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*		*335.558.320.000*	-
1.5.	*Cổ phiếu quỹ*	*411.5*		*(743.610.327)*	*(753.511.600)*
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		24.516.764.528	24.516.764.528
6.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.625.982.305	1.625.982.305
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		819.451.590.106	636.107.333.361
7.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*789.317.719.875*	*618.419.678.969*
7.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*30.133.870.231*	*17.687.654.392*
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**22.131.880.651.055**	**15.325.125.439.968**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	002	31(a)	9.883.660.000	9.883.660.000
4.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	31(b)	523.771.059.597	536.256.334.418
5.	Ngoại tệ các loại	005	31(c)		
	USD			88	88
	JPY			780	780
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006	30(b)	572.782.940	437.639.552
7.	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007	30(b)	30.041	30.441
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán (VND)	008	31(d)	3.038.359.070.000	541.483.010.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán (VND)	009		150.000	90.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán (VND)	010		178.000.000	6.510.000.000
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán (VND)	012	31(e)	60.545.580.000	60.545.580.000
14.	Chứng quyền (Số lượng)	014		30.392.600	22.818.800
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	31(f)	53.070.947.018.000	42.392.801.734.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*30.428.360.868.000*	*23.569.969.732.000*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*737.526.900.000*	*356.113.530.000*
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*		*17.289.632.620.000*	*13.126.990.692.000*
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*4.040.258.200.000*	*4.497.203.630.000*
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*575.168.430.000*	*842.524.150.000*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	31(g)	3.812.875.610.000	420.574.790.000
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại* VSDC *và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*1.443.755.430.000*	*305.770.770.000*
b.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại* VSDC *và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*		*2.369.120.180.000*	*114.804.020.000*
3	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	31(h)	506.608.860.000	1.057.676.880.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b	31(i)	858.240.000	858.240.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		3.358.932.288.854	4.232.508.528.453
7.1.	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*027*	31(j)	*2.910.908.869.249*	*3.897.146.498.014*
7.1.a	*Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*	*027.1*	31(j)	*270.501.223.230*	*133.652.638.234*
7.2	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*028*	31(j)	*171.589.439.729*	*192.365.811.559*
7.4.	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	030	*31*(k)	*5.932.756.646*	*9.343.580.646*
8.	Phải trả của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	31(l)	3.352.999.532.208	4.223.164.947.807
8.1.	*Phải trả của Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*031.1*		*3.307.745.085.493*	*4.169.044.841.594*
8.2.	*Phải trả của Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*031.2*		*45.254.446.715*	*54.120.106.213*
9.	Phải trả của Tổ chức phát hành chứng khoán	032	31(m)	5.807.238.364	9.218.062.364
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	31(n)	125.518.282	125.518.282

Ngày 14 tháng 2 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) ("FVTPL")	01		983.233.565.283	140.863.659.943
a.	*Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*32*	*970.676.311.987*	*130.371.121.731*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*01.2*	*34*	*9.815.531.028*	*10.115.139.519*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*35(a)*	*2.708.649.200*	*374.770.890*
d.	*Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền*	*01.4*	*34*	*33.073.068*	*2.627.803*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	35(b)	181.719.364.918	180.795.295.137
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	35(c)	1.056.131.145.711	664.739.708.137
1.4.	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	35(d)	174.889.281.414	149.791.280.718
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	36	628.154.571.742	614.616.030.508
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		200.000.000	-
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		28.817.061.958	21.420.350.180
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	37	25.597.143.800	17.213.525.000
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	38	41.625.341.201	26.518.904.285
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**3.120.367.476.027**	**1.815.958.753.908**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ)	21		797.146.221.181	31.082.486.054
a.	*Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*33*	*794.146.495.404*	*30.579.771.037*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*21.2*	*34*	*(35.991.852)*	*(711.158.025)*
c.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*21.3*		*2.789.095.217*	*1.204.838.699*
d.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền*	*21.4*		*246.622.412*	*9.034.343*
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	39	43.620.280.002	7.494.275.464
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26	40	15.632.447.259	25.632.759.929
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	41	517.456.606.990	479.006.017.680
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	28		1.499.988	18.571.699

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		23.368.751.698	20.241.000.641
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		12.359.879.599	8.087.986.418
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32	42	211.599.987	(61.655.812)
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**1.409.797.286.704**	**571.501.442.073**
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		102.414	168.000.000
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		6.138.723.594	4.674.888.649
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**6.138.826.008**	**4.842.888.649**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		10.553	2.827.138.486
4.2	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52	43	541.247.874.447	369.768.492.617
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**541.247.885.000**	**372.595.631.103**
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		**9.975.188.204**	**3.217.556.576**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**44**	**239.698.440.510**	**162.451.132.158**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)**	**70**		**925.787.501.617**	**711.035.880.647**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1.	Thu nhập khác	71	45	4.860.628.403	5.591.876.492
8.2.	Chi phí khác	72		4.079.085	480.967.426
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**4.856.549.318**	**5.110.909.066**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang trang sau)**	**90**		**930.644.050.935**	**716.146.789.713**

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang từ trang trước)**	**90**		**930.644.050.935**	**716.146.789.713**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		921.006.077.399	705.326.898.709
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		9.637.973.536	10.819.891.004
X.	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**100**		**187.090.868.370**	**132.130.399.382**
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	46	188.516.830.206	141.032.750.459
10.2.	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2	46	(1.425.961.836)	(8.902.351.077)
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**743.553.182.565**	**584.016.390.331**
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**	**47**	**698.939.991.611**	**548.975.406.911**
					(Điều chỉnh lại)
13.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	47	1.346	1.060

Ngày 14 tháng 2 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**	**01**		***930.644.050.935***	***716.146.789.713***
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**		***467.806.712.026***	***203.064.654.471***
	- Khấu hao tài sản cố định	03		*60.909.312.223*	*57.668.969.763*
	- Các khoản dự phòng	04		*43.908.765.761*	*7.205.619.667*
	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		*(91.861)*	-
	- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06		*541.247.874.447*	*369.768.492.617*
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		*(6.525.541.776)*	*(32.905.946)*
	- Dự thu tiền lãi	08		*(171.733.606.768)*	*(231.545.521.630)*
3.	**Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ**	**10**		***210.630.560***	***(702.123.682)***
	- Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	11		*210.630.560*	*(702.123.682)*
4.	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**(9.848.604.096)**	**(10.117.767.322)**
	- Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	19		(9.848.604.096)	(10.117.767.322)
5.	**Thay đổi vốn lưu động**	**30**		**(5.466.242.609.056)**	**(4.660.074.733.777)**
	- (Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL	31		(841.039.767.696)	1.499.400.141.383
	- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(2.344.568.960.902)	(431.330.593.151)
	- Tăng các khoản cho vay	33		(1.075.246.035.008)	(5.458.983.197.439)
	- (Tăng)/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		(1.444.811.830.138)	128.412.895.626
	- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		680.980.900.000	-
	- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		178.182.935.103	160.510.533.957
	- Giảm các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		332.439.783	4.344.909.723
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(2.149.821.068)	32.294.865.621
	- Giảm/(tăng) các tài sản khác	40		2.263.653.828	(1.053.253.490)
	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		33.650.356.687	6.922.725.003
	- Tăng chi phí trả trước	42		16.709.782.051	18.417.235.222
	- Thuế TNDN đã nộp	43		(151.903.676.615)	(152.703.874.612)
	- Lãi vay đã trả	44		(494.937.451.882)	(337.806.960.611)
	- Giảm phải trả cho người bán	45		(4.756.830.945)	(15.071.979.540)
	- (Giảm)/tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		(103.355.800)	884.303.430
	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		6.984.473.980	(5.664.316.889)
	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động	48		(3.201.721.034)	566.938.886
	- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		(22.627.699.400)	(109.215.106.896)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(4.077.429.819.631)***	***(3.751.683.180.597)***

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(9.801.226.425)	(73.089.860.121)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		386.818.182	66.462.148
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(9.414.408.243)***	***(73.023.397.973)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		1.686.988.200.000	-
3.	Tiền vay gốc	73		38.636.046.556.035	52.639.893.836.214
3.2.	*Tiền vay khác*	*73.2*		*38.636.046.556.035*	*52.639.893.836.214*
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(34.509.687.440.008)	(48.438.873.853.521)
4.3.	*Tiền chi trả gốc vay khác*	*74.3*		*(34.509.687.440.008)*	*(48.438.873.853.521)*
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(524.208.536.493)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***5.289.138.779.534***	***4.201.019.982.693***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)**	**90**		**1.202.294.551.660**	**376.313.404.123**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**101**		**571.249.283.464**	**194.935.879.341**
	Tiền	101.1		441.249.283.464	24.935.879.341
	Các khoản tương đương tiền	101.2		130.000.000.000	170.000.000.000
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)**	**103**	**6**	**1.773.543.835.124**	**571.249.283.464**
	Tiền	103.1		1.749.543.835.124	441.249.283.464
	Các khoản tương đương tiền	103.2		24.000.000.000	130.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	243.148.294.750.444	204.883.829.405.670
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(247.997.854.109.762)	(209.033.232.369.430)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	3.995.867.134.532	5.308.417.160.322
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(16.473.190.813)	(14.475.365.969)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.576.995.057.278	8.407.492.323.656
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.580.405.881.278)	(8.398.991.492.916)
	Tăng tiền thuần trong năm	***20***	***(873.576.239.599)***	**1.153.039.661.333**
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**	**4.232.508.528.453**	**3.079.468.867.120**
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	4.232.508.528.453	3.079.468.867.120
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	3.897.146.498.014	2.383.039.436.763
	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	32.1	133.652.638.234	275.108.866.747
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	192.365.811.559	420.477.813.704
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	9.343.580.646	842.749.906
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**3.358.932.288.854**	**4.232.508.528.453**
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	3.358.932.288.854	4.232.508.528.453
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	2.910.908.869.249	3.897.146.498.014
	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	42.1	270.501.223.230	133.652.638.234
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	171.589.439.729	192.365.811.559
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	5.932.756.646	9.343.580.646

Ngày 14 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người kiểm soát:	Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		1/1/2023	1/1/2024	Năm 2023		Năm 2024		31/12/2023	31/12/2024
				Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.805.177.668.400	4.375.946.418.400	570.768.750.000	-	1.686.998.101.273	-	4.375.946.418.400	6.062.944.519.673
1.1.	*Cổ phiếu phổ thông*	*3.805.931.180.000*	*4.376.699.930.000*	*570.768.750.000*	-	*1.351.429.880.000*	-	*4.376.699.930.000*	*5.728.129.810.000*
1.2.	*Cổ phiếu quỹ*	*(753.511.600)*	*(753.511.600)*	-	-	*9.901.273*	-	*(753.511.600)*	*(743.610.327)*
1.3.	*Thặng dư vốn cổ phần*	-	-	-	-	*335.558.320.000*	-	-	*335.558.320.000*
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	69.328.039.314	-	-	69.328.039.314	-	-	-	-
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	69.318.055.214	24.516.764.528	-	44.801.290.686	-	-	24.516.764.528	24.516.764.528
7.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.625.982.305	1.625.982.305	-	-	-	-	1.625.982.305	1.625.982.305
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	539.582.702.224	636.107.333.361	588.351.523.498	491.826.892.361	743.553.182.565	560.208.925.820	636.107.333.361	819.451.590.106
8.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*541.617.289.913*	*618.419.678.969*	*564.294.148.250*	*487.491.759.194*	*731.106.966.726*	*560.208.925.820*	*618.419.678.969*	*789.317.719.875*
8.2.	*Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện*	*(2.034.587.689)*	*17.687.654.392*	*24.057.375.248*	*4.335.133.167*	*12.446.215.839*	-	*17.687.654.392*	*30.133.870.231*
	TỔNG CỘNG	**4.485.032.447.457**	**5.038.196.498.594**	**1.159.120.273.498**	**605.956.222.361**	**2.430.551.283.838**	**560.208.925.820**	**5.038.196.498.594**	**6.908.538.856.612**

Ngày 14 tháng 2 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 01/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106393583 đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 24 tháng 1 năm 2025 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 9 tháng 12 năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 3 tháng 10 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty (Mã cổ phiếu: MBS) được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 16 tháng 3 năm 2016.

(b) Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 5.728.129.810.000 VND (31/12/2023: 4.376.699.930.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 636 nhân viên (31/12/2023: 615 nhân viên).

(e) Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng (31/12/2023: Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng).

(f) Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

(g) Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%; và
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 của Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 của Thông tư 121 tối đa trong thời hạn 01 năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) (Thuyết minh 3(c)) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh 3(f)). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ): Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e);
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(f).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay"*.

Trong trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục *"Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính"*.

(c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/(lỗ). Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/(lỗ), nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ).

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm, được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) được hạch toán vào lãi/(lỗ) của báo cáo kết quả hoạt động.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ);
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ);
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay"*.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

(f) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý"* trên báo cáo tình hình tài chính.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay"*. Các khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210 sẽ ghi giảm dần vào báo cáo kết quả hoạt động khi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được thanh lý.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định vô hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Phần mềm máy vi tính	2 - 5 năm

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

(i) Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý là giá thị trường trên khoản mục "*Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

(ii) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã sử dụng hết quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và một phần nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 30).

(m) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/(lỗ) từ bán các tài sản tài chính

Lãi/(lỗ) từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ VSDC (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và thu nhập tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ kinh doanh chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ chứng quyền mua có bảo đảm trong năm được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá vốn bình quân của chứng quyền.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền mua có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

(iv) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(v) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(vii) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(viii) Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	1.773.543.835.124	571.249.283.464
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ)	(ii)	1.746.355.135.567	989.973.830.991
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	4.994.512.493.078	2.322.623.532.176
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	-	327.320.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(ii)	2.588.404.505.218	1.143.592.675.080
Các khoản cho vay	(iii)	10.293.729.065.183	9.218.483.030.175
Các khoản phải thu	(iii)	231.234.916.889	231.545.521.630
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(iii)	7.852.593.150	8.185.032.933
Các khoản phải thu khác	(iii)	4.537.982.300	6.141.214.423
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	15.090.000.000	15.090.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	2.514.566.867	1.370.526.750
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.170.880.596	10.150.580.580
		21.687.945.973.972	**14.865.725.228.202**

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/(lỗ), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam - VSDC) về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán ("Quyết định 45"), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 của VSDC về sửa đổi quyết định 97 ("Quyết định 145"), và Quyết định số 115/QĐ-VSD ngày 9 tháng 9 năm 2022 của VSDC về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ cho thị trường chứng khoán phái sinh tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam ("Quyết định 115") thay thế Quyết định 97 và Quyết định 145, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại VSDC và hàng tháng VSDC sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	13.069.703.217.309	13.434.655.350.989	13.434.655.350.989	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21.551.998.147	21.551.998.147	21.551.998.147	-
Phải trả người bán ngắn hạn	11.493.708.210	11.493.708.210	11.493.708.210	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	165.344.593.730	165.344.593.730	165.344.593.730	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	1.061.355.556.681	1.286.539.909.563	74.516.400.000	1.212.023.509.563
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	14.530.406.797	14.530.406.797	14.530.406.797	-
	14.343.979.480.874	**14.934.115.967.436**	**13.722.092.457.873**	**1.212.023.509.563**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	9.598.508.546.852	9.756.281.602.261	9.756.281.602.261	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.556.093.607	14.556.093.607	14.556.093.607	-
Phải trả người bán ngắn hạn	16.250.539.155	16.250.539.155	16.250.539.155	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	98.478.625.384	98.478.625.384	98.478.625.384	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	406.191.111.111	524.856.813.151	29.628.800.000	495.228.013.151
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.828.606.935	4.828.606.935	4.828.606.935	-
	10.138.813.523.044	**10.415.252.280.493**	**9.920.024.267.342**	**495.228.013.151**

(*) Dòng tiền theo hợp đồng của các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành dài hạn không bao gồm dòng tiền từ dự thu lãi phải trả đến ngày kết thúc kỳ báo cáo liên quan tới các hợp đồng vay và phát hành trái phiếu, do khoản này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024 VND	**31/12/2023 VND**
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.773.543.835.124	571.249.283.464
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ)	1.746.355.135.567	989.973.830.991
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.994.512.493.078	2.322.623.532.176
Các khoản cho vay	10.293.729.065.183	9.218.483.030.175
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.588.404.505.218	1.143.592.675.080
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	327.320.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	21.416.545.034.170	**14.593.242.351.886**
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	13.069.703.217.309	9.598.508.546.852
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.061.355.556.681	406.191.111.111
	14.131.058.773.990	**10.004.699.657.963**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, mỗi thay đổi 1% lãi suất sẽ làm tăng 582.888.025 VND lợi nhuận sau thuế của Công ty (31/12/2023: 5.899.212.512 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết là 167.680.023.276 VND (31/12/2023: 48.629.197.276 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 3% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tất cả các biến số khác không thay đổi có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty tương ứng 4.024.320.559 VND (31/12/2023: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 1%, tương ứng 389.033.578 VND).

5. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Môi giới và dịch vụ khách hàng, tự doanh, ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.713.102.779.411	1.339.842.211.615	25.797.143.800	52.624.795.612	3.131.366.930.438
Các chi phí trực tiếp	(540.825.358.688)	(856.398.948.442)	(12.361.379.587)	(215.679.072)	(1.409.801.365.789)
Chi phí tài chính	(296.104.952.483)	(231.587.922.904)	(4.458.963.076)	(9.096.046.537)	(541.247.885.000)
Chi phí bán hàng	(5.457.208.630)	(4.268.161.005)	(82.178.605)	(167.639.964)	(9.975.188.204)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	(131.133.806.347)	(102.561.627.490)	(1.974.707.939)	(4.028.298.734)	(239.698.440.510)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**739.581.453.263**	**145.025.551.774**	**6.919.914.593**	**39.117.131.305**	**930.644.050.935**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	10.293.729.065.183	9.796.247.937.199	1.617.004.951	22.142.549.167	20.113.736.556.500
Tài sản phân bổ	1.104.082.764.632	863.518.938.238	16.626.078.825	33.916.312.860	2.018.144.094.555
	11.397.811.829.815	**10.659.766.875.437**	**18.243.083.776**	**56.058.862.027**	**22.131.880.651.055**
Nợ phải trả bộ phận	21.551.998.147	683.151.902.000	-	-	704.703.900.147
Nợ phải trả phân bổ	7.942.831.192.415	6.212.201.999.339	119.608.911.335	243.995.791.207	14.518.637.894.296
	7.964.383.190.562	**6.895.353.901.339**	**119.608.911.335**	**243.995.791.207**	**15.223.341.794.443**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.300.776.088.825	471.450.235.798	17.213.525.000	36.953.669.426	1.826.393.519.049
Các chi phí trực tiếp	(499.247.018.321)	(64.209.521.447)	(8.106.558.117)	(419.311.614)	(571.982.409.499)
Chi phí tài chính	(265.366.407.997)	(96.178.778.729)	(3.511.666.103)	(7.538.778.274)	(372.595.631.103)
Chi phí bán hàng	(2.291.576.604)	(830.553.652)	(30.325.059)	(65.101.261)	(3.217.556.576)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	(115.699.352.910)	(41.933.802.197)	(1.531.081.115)	(3.286.895.936)	(162.451.132.158)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**418.171.732.993**	**268.297.579.773**	**4.033.894.606**	**25.643.582.341**	**716.146.789.713**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	5.056.543.467.606	9.226.668.063.108	327.320.000.000	22.601.741.173	14.633.133.271.887
Tài sản phân bổ	178.625.179.847	492.843.878.663	6.521.937.557	14.001.172.014	691.992.168.081
	5.235.168.647.453	**9.719.511.941.771**	**333.841.937.557**	**36.602.913.187**	**15.325.125.439.968**
Nợ phải trả bộ phận	18.421.541.155	14.556.093.607	-	-	32.977.634.762
Nợ phải trả phân bổ	2.646.870.847.352	7.302.968.684.734	96.642.177.781	207.469.596.745	10.253.951.306.612
	2.665.292.388.507	**7.317.524.778.341**	**96.642.177.781**	**207.469.596.745**	**10.286.928.941.374**

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.749.543.835.124	441.249.283.464
Các khoản tương đương tiền	24.000.000.000	130.000.000.000
	1.773.543.835.124	**571.249.283.464**

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Năm 2024		Năm 2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	497.285.911	46.723.622.437.449	154.984.100	10.588.836.080.000
Cổ phiếu	*83.915.186*	*2.100.748.830.320*	*57.713.300*	*1.507.128.190.000*
Trái phiếu	*400.065.625*	*44.507.454.369.129*	*86.085.000*	*9.066.453.384.000*
Chứng khoán khác	*13.305.100*	*115.419.238.000*	*11.185.800*	*15.254.506.000*
Của Nhà đầu tư	22.657.173.919	513.874.330.366.107	23.077.706.086	467.119.343.936.034
Cổ phiếu	*21.511.871.987*	*500.224.345.514.208*	*22.467.735.080*	*426.862.872.799.822*
Trái phiếu	*45.873.955*	*12.649.189.577.509*	*34.060.768*	*39.689.112.596.722*
Chứng khoán khác	*1.099.427.977*	*1.000.795.274.390*	*575.910.238*	*567.358.539.490*
		560.597.952.803.556		**477.708.180.016.034**

8. Các loại tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

	31/12/2024			31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết	157.455.739.208	167.680.023.276	167.680.023.276	46.392.093.894	48.629.197.276	48.629.197.276
Trái phiếu niêm yết	999.786.000.000	999.786.000.000	999.786.000.000	510.146.000.000	510.146.000.000	510.146.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	746.569.135.567	746.569.135.567	746.569.135.567	479.827.830.991	479.827.830.991	479.827.830.991
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	50.131.577.788	59.783.160.000	59.783.160.000	76.536.759.982	84.324.000.000	84.324.000.000
	1.953.942.452.563	**1.973.818.318.843**	**1.973.818.318.843**	**1.112.902.684.867**	**1.122.927.028.267**	**1.122.927.028.267**

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngắn hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	4.344.521.451.918	1.656.623.532.176
• Chứng chỉ tiền gửi	649.991.041.160	666.000.000.000
	4.994.512.493.078	2.322.623.532.176
Dài hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	-	327.320.000.000
	4.994.512.493.078	**2.649.943.532.176**

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	10.119.783.948.884	(*)	8.519.473.810.403	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	173.945.116.299	(*)	699.009.219.772	(*)
	10.293.729.065.183		**9.218.483.030.175**	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	117.975.345.153	(**)	82.554.833.496	35.420.511.657
Trái phiếu chưa niêm yết	1.987.835.612.518	1.987.835.612.518	15.845.872.480	1.971.989.740.038
Chứng chỉ tiền gửi	600.568.892.700	600.568.892.700	-	600.568.892.700
	2.706.379.850.371		**98.400.705.976**	**2.607.979.144.395**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	117.975.345.153	(**)	82.554.833.496	35.420.511.657
Trái phiếu chưa niêm yết	1.037.177.490.180	1.037.177.490.180	-	1.037.177.490.180
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	106.415.184.900	106.415.184.900	-	106.415.184.900
	1.261.568.020.233		**82.554.833.496**	**1.179.013.186.737**

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 9.

(**) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2024			
	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	157.455.739.208	10.288.149.429	(63.865.361)	167.680.023.276
Trái phiếu niêm yết	999.786.000.000	-	-	999.786.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	746.569.135.567	-	-	746.569.135.567
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	50.131.577.788	9.651.582.212	-	59.783.160.000
	1.953.942.452.563	**19.939.731.641**	**(63.865.361)**	**1.973.818.318.843**
Tài sản tài chính AFS				
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	1.987.835.612.518	-	-	1.987.835.612.518
Chứng chỉ tiền gửi	600.568.892.700	-	-	600.568.892.700
	2.588.404.505.218	**-**	**-**	**2.588.404.505.218**
Tổng cộng	**4.542.346.957.781**	**19.939.731.641**	**(63.865.361)**	**4.562.222.824.061**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023			
	Giá gốc	**Chênh lệch tăng**	**Chênh lệch giảm**	**Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	46.392.093.894	2.336.960.595	(99.857.213)	48.629.197.276
Trái phiếu niêm yết	510.146.000.000	-	-	510.146.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	479.827.830.991	-	-	479.827.830.991
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	76.536.759.982	7.787.240.018	-	84.324.000.000
	1.112.902.684.867	**10.124.200.613**	**(99.857.213)**	**1.122.927.028.267**
Tài sản tài chính AFS				
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	1.037.177.490.180	-	-	1.037.177.490.180
Chứng chỉ tiền gửi	106.415.184.900	-	-	106.415.184.900
	1.143.592.675.080	**-**	**-**	**1.143.592.675.080**
Tổng cộng	**2.256.495.359.947**	**10.124.200.613**	**(99.857.213)**	**2.266.519.703.347**

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 9.

(f) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2024			31/12/2023		
	Số lượng Đơn vị	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Số lượng Đơn vị	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Tài sản tài chính AFS						
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.355.517	117.975.345.153	(82.554.833.496)	6.355.517	117.975.345.153	(82.554.833.496)
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	*1.710.000*	*46.768.500.000*	*(28.899.000.000)*	*1.710.000*	*46.768.500.000*	*(28.899.000.000)*
TCT Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	*2.500.000*	*30.000.000.000*	*(16.750.000.000)*	*2.500.000*	*30.000.000.000*	*(16.750.000.000)*
CTCP Chế biến Thủy sản Út Xi	*894.705*	*26.214.856.500*	*(26.214.856.500)*	*894.705*	*26.214.856.500*	*(26.214.856.500)*
CTCP công nghiệp cao su COECCO	*492.000*	*7.380.000.000*	*(4.182.000.000)*	*492.000*	*7.380.000.000*	*(4.182.000.000)*
Công ty cổ phần Viet Lotus	*457.300*	*4.573.000.000*	*(3.508.976.996)*	*457.300*	*4.573.000.000*	*(3.508.976.996)*
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	*301.512*	*3.038.988.653*	*(3.000.000.000)*	*301.512*	*3.038.988.653*	*(3.000.000.000)*
Trái phiếu chưa niêm yết	6.530.709	1.987.835.612.518	(15.845.872.480)	6.267.875	1.037.177.490.180	-
		2.105.810.957.671	**(98.400.705.976)**		**1.155.152.835.333**	**(82.554.833.496)**

9. Các khoản phải thu

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	29.172.766.557	18.938.175.105
Phải thu cổ tức	*227.055.000*	*164.044.000*
Phải thu lãi cho vay margin	*28.945.711.557*	*18.774.131.105*
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	202.062.150.332	212.607.346.525
Dự thu lãi trái phiếu	*142.787.895.211*	*78.772.936.410*
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	*59.274.255.121*	*133.834.410.115*
	231.234.916.889	**231.545.521.630**

10. Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học và Công nghệ - MITEC	3.587.892.000	3.587.892.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	1.983.680.000	1.983.680.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Nam Giang	803.634.308	507.123.408
Các công ty khác	1.854.530.208	1.165.560.173
	8.229.736.516	**7.244.255.581**

11. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	7.614.000.000	7.961.500.000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	113.204.033	112.034.535
Phải thu dịch vụ khác	125.389.117	111.498.398
	7.852.593.150	**8.185.032.933**

12. Các khoản phải thu khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phí quản lý tài sản chứng khoán phái sinh	131.872.030	121.384.763
Treo phí giao dịch	2.810.082.529	5.133.758.873
Phải thu khác	1.596.027.741	886.070.787
	4.537.982.300	**6.141.214.423**

13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng phải thu các dịch vụ do công ty chứng khoán cung cấp	6.235.588.199	5.928.988.212
Dự phòng suy giảm giá trị phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi	35.296.936.006	7.522.528.484
Dự phòng phải thu khác	-	18.114.228
	41.532.524.205	**13.469.630.924**

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	13.469.630.924	6.235.758.253
Trích lập dự phòng trong năm	28.081.007.509	7.460.872.671
Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong năm	(18.114.228)	(227.000.000)
Số dư cuối năm	**41.532.524.205**	**13.469.630.924**

14. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	20.182.800	20.182.800
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	818.861.055	12.528.628
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.553.775	6.960.439
Chi phí trả trước khác	1.490.262.379	1.809.320.922
	2.331.860.009	**1.848.992.789**

15. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

(a) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đặt cọc khác	15.090.000.000	15.090.000.000

(b) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	2.358.116.867	1.276.076.750
Ký cược ký quỹ dài hạn khác	156.450.000	94.450.000
	2.514.566.867	**1.370.526.750**

16. Tài sản cố định hữu hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	294.693.828.099	5.087.478.635	9.031.487.555	308.812.794.289
Mua trong năm	44.841.425	5.435.320.000	326.826.000	5.806.987.425
Thanh lý	-	(1.146.800.000)	-	(1.146.800.000)
Số dư cuối năm	**294.738.669.524**	**9.375.998.635**	**9.358.313.555**	**313.472.981.714**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	135.247.163.705	3.442.509.272	7.710.453.651	146.400.126.628
Khấu hao trong năm	39.301.874.793	1.271.383.171	926.790.709	41.500.048.673
Thanh lý	-	(1.146.800.000)	-	(1.146.800.000)
Số dư cuối năm	**174.549.038.498**	**3.567.092.443**	**8.637.244.360**	**186.753.375.301**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**159.446.664.394**	**1.644.969.363**	**1.321.033.904**	**162.412.667.661**
Số dư cuối năm	**120.189.631.026**	**5.808.906.192**	**721.069.195**	**126.719.606.413**

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 72.289.168.312 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 64.010.289.252 VND).

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	230.543.287.308	5.673.570.635	8.799.818.883	245.016.676.826
Mua trong năm	64.580.388.121	-	323.972.000	64.904.360.121
Thanh lý	(429.847.330)	(586.092.000)	(92.303.328)	(1.108.242.658)
Số dư cuối năm	**294.693.828.099**	**5.087.478.635**	**9.031.487.555**	**308.812.794.289**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	100.175.293.058	3.281.522.524	6.122.075.205	109.578.890.787
Khấu hao trong năm	35.501.717.977	726.911.444	1.667.292.876	37.895.922.297
Thanh lý	(429.847.330)	(565.924.696)	(78.914.430)	(1.074.686.456)
Số dư cuối năm	**135.247.163.705**	**3.442.509.272**	**7.710.453.651**	**146.400.126.628**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**130.367.994.250**	**2.392.048.111**	**2.677.743.678**	**135.437.786.039**
Số dư cuối năm	**159.446.664.394**	**1.644.969.363**	**1.321.033.904**	**162.412.667.661**

17. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	105.202.602.066	97.212.152.066
Tăng trong năm	3.994.239.000	8.185.500.000
Xóa sổ	(6.151.610.000)	(195.050.000)
Số dư cuối năm	**103.045.231.066**	**105.202.602.066**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	60.828.362.830	41.250.365.364
Khấu hao trong năm	19.409.263.550	19.773.047.466
Xóa sổ	(6.151.610.000)	(195.050.000)
Số dư cuối năm	**74.086.016.380**	**60.828.362.830**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	44.374.239.236	55.961.786.702
Số dư cuối năm	28.959.214.686	44.374.239.236

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 37.829.839.737 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 23.119.804.361 VND).

18. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí thuê nhà dài hạn	45.536.196.372	46.838.905.596
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn	8.004.013.237	16.209.968.721
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.149.989.022	4.919.386.188
Chi phí đồng phục dài hạn	25.435.523	1.602.341.317
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.751.290.714	7.088.972.317
	59.466.924.868	**76.659.574.139**

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	14.409.141.914	11.066.329.278
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	12.773.072	19.971.443
Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	43.991.177	1.281.308
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**14.465.906.163**	**11.087.582.029**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(3.987.946.328)	(2.024.840.123)
Khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	(10.743.907)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**(3.987.946.328)**	**(2.035.584.030)**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**10.477.959.835**	**9.051.997.999**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

Năm 2024

	1/1/2024 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	55.331.646.387	16.714.063.180	72.045.709.567
Khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(53.719.534)	53.719.534	-
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	99.857.213	(35.991.852)	63.865.361
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(10.124.200.613)	(9.815.531.028)	(19.939.731.641)
Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	6.406.540	213.549.344	219.955.884
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**45.259.989.993**	**7.129.809.178**	**52.389.799.171**

Năm 2023

	1/1/2023 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2023 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	55.331.646.387	55.331.646.387
Khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(53.719.534)	-	(53.719.534)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	811.015.238	(711.158.025)	99.857.213
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(9.061.094)	(10.115.139.519)	(10.124.200.613)
Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	-	6.406.540	6.406.540
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**748.234.610**	**44.511.755.383**	**45.259.989.993**

20. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo Quyết định 45, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

21. Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định 97, Quyết định 145 và Quyết định 115, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại VSDC và hàng tháng VSDC sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	10.150.580.580	10.130.180.734
Lãi trong năm	20.300.016	20.399.846
Số dư cuối năm	**10.170.880.596**	**10.150.580.580**

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ	Biến động trong năm		31/12/2024 Giá trị ghi sổ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng (*)	6.901.145.700.000	24.497.250.000.000	(21.048.845.700.000)	10.349.550.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác (**)	2.697.362.846.852	13.483.632.110.465	(13.460.841.740.008)	2.720.153.217.309
	9.598.508.546.852	**37.980.882.110.465**	**(34.509.687.440.008)**	**13.069.703.217.309**

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 2,4%/năm đến 6,5%/năm (năm 2023: 2,4%/năm đến 6,5%/năm) cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng.

(**) Các khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác là các khoản vay ngắn hạn của các cá nhân, các tổ chức kinh tế thông qua hợp đồng vay tài sản có thời hạn từ 1 đến 6 tháng với lãi suất từ 2,6%/năm đến 6,0%/năm (năm 2023: 2,0%/năm đến 9,5%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

23. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	11.545.045.408	12.614.087.776
Phải trả VSDC	1.980.399.739	1.725.977.831
Phải trả chứng quyền	8.026.553.000	216.028.000
	21.551.998.147	**14.556.093.607**

24. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả hoa hồng dịch vụ phát triển kinh doanh	6.131.036.806	6.117.224.218
Phải trả nhà cung cấp khác	5.362.671.404	10.133.314.937
	11.493.708.210	**16.250.539.155**

25. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Khách hàng ứng trước tiền mua giấy tờ có giá	680.980.900.000	-
Các khoản ứng trước khác	2.171.002.000	2.171.002.000
	683.151.902.000	**2.171.002.000**

26. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	665.817.542	179.119.059
Thuế TNDN	87.275.739.781	50.662.586.190
Thuế thu nhập cá nhân	31.262.078.584	25.681.797.442
Các loại thuế khác	1.106.875.338	189.380.983
	120.310.511.245	**76.712.883.674**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	1/1/2024		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	179.119.059	4.609.215.001	4.122.516.518	-	665.817.542
Thuế TNDN	-	50.662.586.190	188.516.830.206	151.903.676.615	-	87.275.739.781
Thuế thu nhập cá nhân	17.529.222	25.681.797.442	396.381.199.258	390.800.918.116	17.529.222	31.262.078.584
Các loại thuế khác	-	189.380.983	7.317.580.675	6.400.086.320	-	1.106.875.338
	17.529.222	**76.712.883.674**	**596.824.825.140**	**553.227.197.569**	**17.529.222**	**120.310.511.245**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	1/1/2023		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	228.202.561	2.813.362.926	2.862.446.428	-	179.119.059
Thuế TNDN	-	62.333.710.343	141.032.750.459	152.703.874.612	-	50.662.586.190
Thuế thu nhập cá nhân	508.217.215	31.074.482.482	327.237.980.270	332.139.977.317	17.529.222	25.681.797.442
Các loại thuế khác	-	411.929.330	6.373.922.918	6.596.471.265	-	189.380.983
	508.217.215	**94.048.324.716**	**477.458.016.573**	**494.302.769.622**	**17.529.222**	**76.712.883.674**

27. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	9.305.139.783	1.781.070.688
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	30.562.443.076	8.970.692.056
Dự trả lãi vay các khách hàng cá nhân và tổ chức khác	36.156.506.192	32.056.714.648
Dự chi lương doanh thu cho cán bộ nhân viên hỗ trợ	72.580.968.056	42.226.582.190
Chi phí phải trả khác	16.739.536.623	13.443.565.802
	165.344.593.730	**98.478.625.384**

28. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả cổ tức	3.438.378.157	-
Phải trả lãi cho vay margin	2.472.912.217	-
Phải trả thưởng kinh doanh Ban Điều hành	5.893.826.546	-
Các khoản phải trả khác	2.725.289.877	4.828.606.935
	14.530.406.797	**4.828.606.935**

29. Trái phiếu phát hành dài hạn

Năm phát hành	Lô	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
2023	Lô 1	7,60%	2027	156.300.000.000	156.300.000.000
2023	Lô 2	7,10%	2027	250.000.000.000	250.000.000.000
Chi phí phát hành				(42.138.889)	(108.888.889)
2024	Lô 1	6,80%	2028	355.700.000.000	-
2024	Lô 2	6,90%	2027	300.000.000.000	-
Chi phí phát hành				(602.304.430)	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)				**1.061.355.556.681**	**406.191.111.111**

(*) Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm.

30. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	**3.805.931.180.000**	**-**	**(753.511.600)**	**69.328.039.314**	**69.318.055.214**	**1.625.982.305**	**539.582.702.224**	**4.485.032.447.457**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	584.016.390.331	584.016.390.331
Phát hành cổ phiếu thưởng	570.768.750.000	-	-	(69.328.039.314)	(44.801.290.686)	-	(456.639.420.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(30.852.339.194)	(30.852.339.194)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**4.376.699.930.000**	**-**	**(753.511.600)**	**-**	**24.516.764.528**	**1.625.982.305**	**636.107.333.361**	**5.038.196.498.594**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	743.553.182.565	743.553.182.565
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	9.901.273	-	-	-	-	9.901.273
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(525.167.942.400)	(525.167.942.400)
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	1.094.099.880.000	-	-	-	-	-	-	1.094.099.880.000
Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp	257.330.000.000	335.558.320.000	-	-	-	-	-	592.888.320.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(35.040.983.420)	(35.040.983.420)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**5.728.129.810.000**	**335.558.320.000**	**(743.610.327)**	**-**	**24.516.764.528**	**1.625.982.305**	**819.451.590.106**	**6.908.538.856.612**

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-MBS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2024, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 với số tiền là 35.040.983.420 VND (2023: 30.852.339.194 VND).

(b) Cổ phiếu

	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**572.812.981**	**437.669.993**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**572.812.981**	**437.669.993**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	572.812.981	437.669.993
Cổ phiếu phổ thông	*572.812.981*	*437.669.993*
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(30.041)**	**(30.441)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(30.041)	(30.441)
Cổ phiếu phổ thông	*(30.041)*	*(30.441)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**572.782.940**	**437.639.552**
Cổ phiếu phổ thông	*572.782.940*	*437.639.552*

31. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	9.883.660.000	9.883.660.000

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Nợ khó đòi từ các hợp đồng có cam kết mua bán lại	41.316.603.188	42.037.522.648
Nợ khó đòi cho dịch vụ tài chính niêm yết	144.197.266.707	146.141.148.243
Nợ khó đòi cho dịch vụ tài chính khác	168.105.846.645	168.499.244.421
Nợ khó đòi đã xử lý khác	170.151.343.057	179.578.419.106
	523.771.059.597	**536.256.334.418**

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngoại tệ bằng JPY		
Nguyên tệ	*780*	*780*
Giá trị quy đổi	*129.574*	*123.243*
Ngoại tệ bằng USD		
Nguyên tệ	*88*	*88*
Giá trị quy đổi	*2.248.488*	*2.148.960*

(d) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của công ty chứng khoán

	31/12/2024 Mệnh giá VND	31/12/2023 Mệnh giá VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.025.228.020.000	528.405.960.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	13.063.050.000	13.063.050.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.000.068.000.000	14.000.000
	3.038.359.070.000	**541.483.010.000**

(e) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán	60.545.580.000	60.545.580.000

(f) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch VSDC của nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	30.428.360.868.000	23.569.969.732.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	737.526.900.000	356.113.530.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	17.289.632.620.000	13.126.990.692.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.040.258.200.000	4.497.203.630.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	575.168.430.000	842.524.150.000
	53.070.947.018.000	**42.392.801.734.000**

(g) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.443.755.430.000	305.770.770.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	2.369.120.180.000	114.804.020.000
	3.812.875.610.000	**420.574.790.000**

(h) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	506.403.860.000	1.057.546.880.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	205.000.000	130.000.000
	506.608.860.000	**1.057.676.880.000**

(i) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2024 Số lượng chứng khoán	31/12/2023 Số lượng chứng khoán
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư trong nước	858.240.000	858.240.000

(j) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.910.908.869.249	3.897.146.498.014
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*2.749.604.003.759*	*3.727.723.023.205*
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*42.126.099.377*	*54.344.057.111*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	*119.178.766.113*	*115.079.417.698*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	270.501.223.230	133.652.638.234
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	171.589.439.729	192.365.811.559
	3.352.999.532.208	**4.223.164.947.807**

(k) Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	5.807.238.364	9.218.062.364
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	125.518.282	125.518.282
	5.932.756.646	**9.343.580.646**

(l) Phải trả của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	*3.307.745.085.493*	*4.169.044.841.594*
Của Nhà đầu tư nước ngoài	*45.254.446.715*	*54.120.106.213*
	3.352.999.532.208	**4.223.164.947.807**

(m) Phải trả của Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	-	9.202.476.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.953.000	10.953.000
Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên	488.085	488.085
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	5.795.797.279	4.145.279
	5.807.238.364	**9.218.062.364**

(n) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	125.518.282	125.518.282

32. Lãi từ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	36.642.015	890.171.230.750	832.243.113.512	57.928.117.238
Chứng chỉ tiền gửi	584.184.800	69.178.095.341.109	68.279.875.985.069	898.219.356.040
Trái phiếu niêm yết	58.899.000	6.382.619.221.000	6.380.483.644.327	2.135.576.673
Trái phiếu chưa niêm yết	9.695	384.042.652.455	376.619.254.216	7.423.398.239
Chứng quyền có bảo đảm	3.281.100	2.439.900.910	1.900.369.000	539.531.910
Đáo hạn chứng quyền	4.685.600	-	-	670.544.081
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	2.070.000	30.164.970.000	26.405.182.194	3.759.787.806
	689.772.210	**76.867.533.316.224**	**75.897.527.548.318**	**970.676.311.987**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	15.750.212	389.433.357.600	373.222.200.034	16.211.157.566
Chứng chỉ tiền gửi	572.177.881	75.898.880.495.456	75.810.844.395.859	88.036.099.597
Trái phiếu niêm yết	5.680.000	579.241.060.000	574.685.053.334	4.556.006.666
Trái phiếu chưa niêm yết	5.118.072	1.751.131.921.606	1.731.937.864.062	19.194.057.544
Chứng quyền có bảo đảm	2.540.200	3.512.875.856	3.184.358.000	328.517.856
Đáo hạn chứng quyền	403.200	-	-	263.985.527
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.839.370	25.244.536.993	23.463.240.018	1.781.296.975
	603.508.935	**78.647.444.247.511**	**78.517.337.111.307**	**130.371.121.731**

33. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lỗ bán chứng khoán trong năm
	Đơn vị	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	4.199.226	147.461.018.461	152.967.957.535	5.506.939.074
Chứng chỉ tiền gửi	522.486.317	52.128.948.808.579	52.912.622.243.666	783.673.435.087
Trái phiếu niêm yết	134.000.000	15.056.824.510.000	15.061.672.182.673	4.847.672.673
Trái phiếu chưa niêm yết	26	2.628.725.480	2.664.210.603	35.485.123
Chứng quyền có bảo đảm	1.103.000	1.323.844.802	1.399.879.000	76.034.198
Đáo hạn chứng quyền	231.400	-	-	6.929.249
	662.019.969	**67.337.186.907.322**	**68.131.326.473.477**	**794.146.495.404**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lỗ bán chứng khoán trong năm
	Đơn vị	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	11.812.500	329.650.540.000	341.587.534.193	11.936.994.193
Chứng chỉ tiền gửi	18.995.287	3.241.553.093.892	3.249.923.237.503	8.370.143.611
Trái phiếu niêm yết	34.860.000	3.698.374.560.000	3.703.488.526.666	5.113.966.666
Trái phiếu chưa niêm yết	1.700.085	173.983.642.321	178.767.757.545	4.784.115.224
Chứng quyền có bảo đảm khác	2.717.800	3.647.389.762	3.978.615.000	331.225.238
Đáo hạn chứng quyền	52.100	-	-	43.326.105
	70.137.772	**7.447.209.225.975**	**7.477.745.670.907**	**30.579.771.037**

34. Chênh lệch từ đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)							
Cổ phiếu niêm yết	157.455.739.208	167.680.023.276	10.224.284.068	2.237.103.382	7.987.180.686	7.951.188.834	35.991.852
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	50.131.577.788	59.783.160.000	9.651.582.212	7.787.240.018	1.864.342.194	1.864.342.194	-
Chứng chỉ tiền gửi	746.569.135.567	746.569.135.567	-	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	999.786.000.000	999.786.000.000	-	-	-	-	-
	1.953.942.452.563	**1.973.818.318.843**	**19.875.866.280**	**10.024.343.400**	**9.851.522.880**	**9.815.531.028**	**35.991.852**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)							
Cổ phiếu niêm yết	46.392.093.894	48.629.197.276	2.237.103.382	(40.542.265)	2.277.645.647	2.327.899.501	(50.253.854)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	76.536.759.982	84.324.000.000	7.787.240.018	(761.411.879)	8.548.651.897	7.787.240.018	761.411.879
Chứng chỉ tiền gửi	479.827.830.991	479.827.830.991	-	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	510.146.000.000	510.146.000.000	-	-	-	-	-
	1.112.902.684.867	**1.122.927.028.267**	**10.024.343.400**	**(801.954.144)**	**10.826.297.544**	**10.115.139.519**	**711.158.025**

35. Lãi từ các tài sản tài chính

(a) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức	2.708.649.200	374.770.890

(b) Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	146.315.985.194	130.740.500.606
Thu nhập lãi chứng chỉ tiền gửi	35.403.379.724	50.054.794.531
	181.719.364.918	**180.795.295.137**

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	1.009.283.368.263	629.017.028.677
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	46.847.777.448	35.722.679.460
	1.056.131.145.711	**664.739.708.137**

(d) Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ cổ tức	5.752.396.232	2.090.553.055
Thu nhập lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	169.136.885.182	144.805.790.950
Lãi bán trái phiếu	-	2.894.936.713
	174.889.281.414	**149.791.280.718**

36. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	609.443.022.042	600.647.888.508
Doanh thu phí môi giới chứng khoán phái sinh	18.711.549.700	13.968.142.000
	628.154.571.742	**614.616.030.508**

37. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.185.000.000	4.527.500.000
Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu	21.412.143.800	12.686.025.000
	25.597.143.800	**17.213.525.000**

38. Thu nhập hoạt động khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ cho thuê sử dụng tài sản	-	1.409.404.049
Thu nhập phí chuyển nhượng	267.672.566	1.010.123.693
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh và/hoặc cho vay ứng trước tiền bán	34.722.025.948	15.952.797.751
Doanh thu dịch vụ khác	6.635.642.687	8.146.578.792
	41.625.341.201	**26.518.904.285**

39. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	27.774.407.522	7.494.275.464
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	15.845.872.480	-
	43.620.280.002	**7.494.275.464**

40. Chi phí hoạt động tự doanh

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí tiền lương và chi phí khác cho nhân viên	7.005.618.678	7.963.011.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.853.664.964	3.026.959.417
Chi phí khác	6.773.163.617	14.642.788.709
	15.632.447.259	**25.632.759.929**

41. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	145.710.823.602	123.930.915.299
Chi phí tiền lương và các chi phí khác cho nhân viên	177.298.339.694	200.469.106.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.417.710.573	43.956.352.151
Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác	145.015.088.331	110.599.575.140
Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới	14.644.790	50.068.187
	517.456.606.990	**479.006.017.680**

42. Chi phí các hoạt động khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	211.599.987	(61.655.812)

43. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	468.655.656.501	351.427.750.587
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	59.497.407.040	12.160.304.114
Chi phí hoa hồng bán trái phiếu và huy động vốn	13.094.810.906	6.180.437.916
	541.247.874.447	**369.768.492.617**

44. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương và các khoản phúc lợi	155.469.741.557	69.343.773.419
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	3.746.172.500	3.532.321.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.187.232.889	2.242.538.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.609.079.972	30.109.251.766
Chi phí thuế, phí, lệ phí	83.209.740	57.872.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.246.234.914	27.561.244.006
Chi phí dự phòng	95.000.000	-
Chi phí khác	39.261.768.938	29.604.130.423
	239.698.440.510	**162.451.132.158**

45. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ	4.057.148.560	4.044.176.036
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	-	363.048.979
Thu về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	386.818.182	247.886.942
Thu nhập khác	416.661.661	936.764.535
	4.860.628.403	**5.591.876.492**

46. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**188.516.830.206**	**141.032.750.459**
Năm hiện hành	188.516.830.206	141.019.690.459
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	13.060.000
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.425.961.836)	(8.902.351.077)
	187.090.868.370	**132.130.399.382**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	930.644.050.935	716.146.789.713
Điều chỉnh cho các khoản		
Chi phí không được khấu trừ thuế	13.325.158.296	7.383.738.344
Thu nhập từ cổ tức	(8.461.045.432)	(2.465.323.945)
Sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	(60.478.507.209)
Điều chỉnh khác	(53.821.950)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	935.454.341.849	660.586.696.903
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	187.090.868.370	132.117.339.382
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	13.060.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**187.090.868.370**	**132.130.399.382**

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

47. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	**743.553.182.565**	**584.016.390.331**
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(44.613.190.954)	(35.040.983.420)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	**698.939.991.611**	**548.975.406.911**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty ước tính rằng số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm hiện hành bằng 6% lợi nhuận sau thuế năm 2024.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm 2024 Số cổ phiếu	Năm 2023 (Điều chỉnh lại) Số cổ phiếu	Năm 2023 (Theo báo cáo trước đây) Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	437.639.552	380.562.677	380.562.677
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	57.076.875	57.076.875
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ	298	-	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong năm 2024	80.071.253	80.071.253	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong năm 2024	1.617.101	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	519.328.204	517.710.805	437.639.552

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 (Điều chỉnh lại)	Năm 2023 (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.346	1.060	1.254

(d) Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành 109.409.988 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với giá là 10.000 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thưởng trong việc phát hành cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm 2023 được điều chỉnh lại để tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	437.639.552	1.254
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong năm 2024	80.071.253	(194)
	517.710.805	1.060

48. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Quân đội	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, và giá trị các giao dịch trong cho ngày 31 tháng 12 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Ngân hàng TMCP Quân đội		
Tiền gửi thanh toán	1.636.801.278.124	423.778.302.158
Tiền gửi có kỳ hạn	757.000.000.000	942.320.000.000
Lãi dự thu tiền gửi	3.223.553.428	53.880.051.717
Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	242.856.386.672	1.347.587.784.445
Phải thu phí quản lý tài sản trên tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng	91.132.325	91.132.325
Phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh và/hoặc cho vay ứng trước tiền bán	(1.030.637.741)	(506.994.460)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội		
Đặt cọc thuê văn phòng	1.951.096.628	909.270.500
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội		
Phải trả phí tư vấn	(100.000.000)	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.977.300	16.532.040
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Phải trả tiền vay	(133.000.000.000)	-
Lãi dự trả tiền vay	(2.960.616.439)	-
Phải trả khác	(52.272.737)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Phải thu phí duy trì tài khoản	42.427	-
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	753.100	-

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	Giao dịch	
Ngân hàng TMCP Quân đội		
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	38.897.109.037	58.983.428.818
Thu nhập phí quản lý cổ đông	604.838.709	450.000.000
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh và/hoặc cho vay ứng trước tiền bán	34.722.025.948	15.952.797.751
Thu nhập cho thuê văn phòng	-	923.967.931
Thu nhập phí giao dịch	1.220.298.286	183.587.400
Thu nhập phí tư vấn phát hành trái phiếu	1.827.276.800	-
Trả cổ tức bằng tiền	418.754.654.400	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội		
Chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(24.085.386.433)	(18.839.015.005)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Thu nhập phí đại lý lưu ký và thanh toán trái phiếu	27.272.724	-
Chi phí lãi chứng chỉ tiền gửi	(113.013.699)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Thu nhập phí dịch vụ lưu ký, phí duy trì tài khoản và phí chuyển khoản giao dịch chứng khoán	317.447.107	74.203.884
Thu nhập phí duy trì tài khoản	147.657	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội		
Chi phí bảo hiểm sức khoẻ và bảo hiểm xe	(1.751.123.494)	(1.028.165.457)
Thù lao và tiền lương của người quản lý chủ chốt		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	1.884.000.000	1.924.000.000
Ông Lê Viết Hải – Chủ tịch	780.000.000	780.000.000
Ông Phan Phương Anh – Phó chủ tịch	312.000.000	280.000.000
Ông Vũ Thành Trung – Phó chủ tịch	-	104.000.000
Ông Phạm Thế Anh – Thành viên HĐQT độc lập	360.000.000	240.000.000
Bà Trần Thị Kim Thanh – Thành viên HĐQT độc lập	-	160.000.000
Bà Nguyễn Minh Hằng – Thành viên	216.000.000	216.000.000
Ông Phạm Xuân Thanh – Thành viên	216.000.000	144.000.000
Tổng Giám đốc và các Thành viên Ban điều hành		
Tiền lương	8.621.150.455	9.375.568.000
Ban Kiểm soát		
Tiền lương	1.368.000.000	1.368.000.000

49. Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đến 1 năm	22.422.348.443	24.734.229.014
Từ 1 đến 5 năm	15.663.879.343	20.993.486.402
	38.086.227.786	**45.727.715.416**

50. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.

51. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 2 năm 2025.

Ngày 14 tháng 2 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

KPMG

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số	116/GP-UBCK	ngày 9 tháng 12 năm 2013
	112/GPĐC-UBCK	ngày 18 tháng 11 năm 2022
	21/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 4 năm 2024
	75/GPĐC-UBCK	ngày 14 tháng 10 năm 2024
	01/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 1 năm 2025
	116/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 10 năm 2025
	127/GPĐC-UBCK	ngày 27 tháng 11 năm 2025
	Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán ("GPHĐKDCK") do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là GPHĐKDCK số 127/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2025.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	0106393583	ngày 9 tháng 12 năm 2013
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 12 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch
	Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Thế Anh	Thành viên HĐQT độc lập
	Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên
	Ông Phạm Xuân Thanh	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng Ban
	Bà Vũ Thị Hương	Thành viên
	Bà Lê Thu Trang	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
	Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Kim Ngân	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 25 tháng 9 năm 2025)*
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Khu vực 1 – Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB Số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 84 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 23 -02- 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 2 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 84.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00178-26-4

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KPMG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 2 năm 2026

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**30.570.217.920.387**	**21.873.571.497.790**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**30.551.105.307.265**	**21.853.905.561.273**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	2.431.266.116.691	1.773.543.835.124
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*2.431.266.116.691*	*1.749.543.835.124*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		-	*24.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) ("FVTPL")	112	8(a)	3.104.483.142.733	1.973.818.318.843
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	113	8(b)	6.714.472.421.784	4.994.512.493.078
4.	Các khoản cho vay	114	8(c)	15.040.584.813.320	10.293.729.065.183
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	8(d)	3.092.748.059.694	2.706.379.850.371
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8(f)	(27.440.878.619)	(98.400.705.976)
7.	Các khoản phải thu	117	9	174.798.590.958	231.234.916.889
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	9	174.798.590.958	231.234.916.889
7.2.1	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn*	*117.3*	*9*	*29.767.353.266*	*29.172.766.557*
7.2.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*	*9*	*145.031.237.692*	*202.062.150.332*
8.	Trả trước cho người bán	118	10	11.044.645.844	8.229.736.516
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	11	9.014.015.780	7.852.593.150
12.	Các khoản phải thu khác	122	12	7.920.148.920	4.537.982.300
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	13	(7.785.769.840)	(41.532.524.205)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**19.112.613.122**	**19.665.936.517**
1.	Tạm ứng	131		81.881.673	1.660.202.400
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		228.436.886	566.344.886
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	3.454.012.871	2.331.860.009
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	15(a)	15.090.000.000	15.090.000.000
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	26	17.529.222	17.529.222
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		240.752.470	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)**	**200**		**206.112.065.455**	**258.309.153.265**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**117.056.997.413**	**155.678.821.099**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	16	98.351.829.368	126.719.606.413
	- Nguyên giá	*222*		*305.896.987.831*	*313.472.981.714*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(207.545.158.463)*	*(186.753.375.301)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	17	18.705.168.045	28.959.214.686
	- Nguyên giá	*228*		*105.827.937.576*	*103.045.231.066*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(87.122.769.531)*	*(74.086.016.380)*
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**89.055.068.042**	**102.630.332.166**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	15(b)	2.494.566.867	2.514.566.867
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	18	54.244.781.580	59.466.924.868
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	19	2.124.489.351	10.477.959.835
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20	20.000.000.000	20.000.000.000
5.	Tài sản dài hạn khác	255	21	10.191.230.244	10.170.880.596
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**30.776.329.985.842**	**22.131.880.651.055**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**22.781.531.321.125**	**15.223.341.794.443**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**21.219.949.764.436**	**14.161.986.237.762**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	22	17.730.048.954.174	13.069.703.217.309
1.1	*Vay ngắn hạn*	*312*		*17.730.048.954.174*	*13.069.703.217.309*
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	23	43.904.051.447	21.551.998.147
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	24	12.460.795.794	11.493.708.210
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	25	2.873.167.402.000	683.151.902.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	26	184.887.419.422	120.310.511.245
11.	Phải trả người lao động	323		5.974.991.485	4.083.140.070
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.670.138.711	2.712.107.420
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	27	292.859.664.996	165.344.593.730
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		3.376.203.379	3.050.871.308
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	28	9.649.593.267	14.530.406.797
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		60.950.549.761	66.053.781.526
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**1.561.581.556.689**	**1.061.355.556.681**
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	29	1.561.581.556.689	1.061.355.556.681
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**7.994.798.664.717**	**6.908.538.856.612**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**7.994.798.664.717**	**6.908.538.856.612**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30	6.750.284.049.673	6.062.944.519.673
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*6.587.267.870.000*	*5.728.129.810.000*
a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*6.587.267.870.000*	*5.728.129.810.000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*		*163.759.790.000*	*335.558.320.000*
1.5.	*Cổ phiếu quỹ*	*411.5*		*(743.610.327)*	*(743.610.327)*
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		24.516.764.528	24.516.764.528
6.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.625.982.305	1.625.982.305
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.218.371.868.211	819.451.590.106
7.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*1.214.775.282.087*	*789.317.719.875*
7.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*3.596.586.124*	*30.133.870.231*
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**30.776.329.985.842**	**22.131.880.651.055**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	002	31(a)	9.883.660.000	9.883.660.000
4.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	31(b)	522.022.219.440	523.771.059.597
5.	Ngoại tệ các loại	005	31(c)		
	USD			*88*	*88*
	JPY			*780*	*780*
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006	30(b)	658.696.746	572.782.940
7.	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007	30(b)	30.041	30.041
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán (VND)	008	31(d)	3.339.338.270.000	3.038.359.070.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán (VND)	009		-	150.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán (VND)	010		820.000.000	178.000.000
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán (VND)	012	31(e)	60.545.580.000	60.545.580.000
14.	Chứng quyền (Số lượng)	014		13.972.900	30.392.600
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	31(f)	65.082.428.340.000	53.070.947.018.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*36.884.301.110.000*	*30.428.360.868.000*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*3.287.799.480.000*	*737.526.900.000*
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*		*20.635.836.200.000*	*17.289.632.620.000*
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*3.571.263.730.000*	*4.040.258.200.000*
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*703.227.820.000*	*575.168.430.000*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	31(g)	1.606.396.000.000	3.812.875.610.000
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*102.120.490.000*	*1.443.755.430.000*
b.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*		*1.504.275.510.000*	*2.369.120.180.000*
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	31(h)	638.258.820.000	506.608.860.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b	31(i)	855.440.000	858.240.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		4.632.778.248.863	3.358.932.288.854
7.1.	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*027*	31(j)	*4.249.811.256.637*	*2.910.908.869.249*
7.1.a	*Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*	*027.1*	31(j)	*182.797.580.852*	*270.501.223.230*
7.2	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*028*	31(j)	*101.605.089.728*	*171.589.439.729*
7.4.	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	030	*31*(k)	*98.564.321.646*	*5.932.756.646*
8.	Phải trả của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	31(l)	4.534.213.927.217	3.352.999.532.208
8.1.	*Phải trả của Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*031.1*		*4.485.760.517.620*	*3.307.745.085.493*
8.2.	*Phải trả của Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*031.2*		*48.453.409.597*	*45.254.446.715*
9.	Phải trả của Tổ chức phát hành chứng khoán	032	31(m)	98.438.803.364	5.807.238.364
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	31(n)	125.518.282	125.518.282

23-02-2026

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) ("FVTPL")	01		718.966.140.991	983.233.565.283
a.	*Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*32*	*689.662.806.610*	*970.676.311.987*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*01.2*	*34*	*(4.963.443.133)*	*9.815.531.028*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*35(a)*	*16.255.966.800*	*2.708.649.200*
d.	*Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền*	*01.4*	*34*	*18.010.810.714*	*33.073.068*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	35(b)	331.985.336.263	181.719.364.918
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	35(c)	1.423.116.839.942	1.056.131.145.711
1.4.	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	35(d)	129.781.478.132	174.889.281.414
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	36	923.466.458.403	628.154.571.742
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		553.222.154	200.000.000
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		41.902.196.441	28.817.061.958
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	37	9.946.288.303	25.597.143.800
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	38	59.707.184.828	41.625.341.201
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**3.639.425.145.457**	**3.120.367.476.027**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ)	21		378.129.893.259	797.146.221.181
a.	*Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*33*	*341.533.024.100*	*794.146.495.404*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*21.2*	*34*	*27.776.023.059*	*(35.991.852)*
c.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*21.3*		*5.365.687.955*	*2.789.095.217*
d.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền*	*21.4*		*3.455.158.145*	*246.622.412*
2.4.	(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	39	(105.482.481.734)	43.620.280.002
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26	40	30.544.610.281	15.632.447.259
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	41	766.107.385.017	517.456.606.990
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	28		1.499.988	1.499.988

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		34.463.147.360	23.368.751.698
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		4.362.996.412	12.359.879.599
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32	42	775.900.012	211.599.987
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**1.108.902.950.595**	**1.409.797.286.704**
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		77.617	102.414
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		6.699.817.603	6.138.723.594
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**6.699.895.220**	**6.138.826.008**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	10.553
4.2	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52	43	844.353.981.743	541.247.874.447
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**844.353.981.743**	**541.247.885.000**
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		**15.851.036.082**	**9.975.188.204**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**44**	**280.734.157.638**	**239.698.440.510**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)**	**70**		**1.396.282.914.619**	**925.787.501.617**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1.	Thu nhập khác	71	45	18.882.265.436	4.860.628.403
8.2.	Chi phí khác	72		158.848.347	4.079.085
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**18.723.417.089**	**4.856.549.318**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang trang sau)**	**90**		**1.415.006.331.708**	**930.644.050.935**

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang từ trang trước)**	**90**		**1.415.006.331.708**	**930.644.050.935**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.433.190.145.331	921.006.077.399
9.2.	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92		(18.183.813.623)	9.637.973.536
X.	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**100**		**284.133.334.649**	**187.090.868.370**
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	46	275.779.864.165	188.516.830.206
10.2.	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	46	8.353.470.484	(1.425.961.836)
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**1.130.872.997.059**	**743.553.182.565**
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**	**47**	**1.063.020.617.235**	**698.939.991.611**
					(Điều chỉnh lại)
13.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	47	1.633	1.170

23-02-2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:	
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**	**01**		**1.415.006.331.708**	**930.644.050.935**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**		**713.198.834.655**	**467.806.712.026**
	- Khấu hao tài sản cố định	03		53.645.235.277	60.909.312.223
	- Các khoản dự phòng	04		(104.706.581.722)	43.908.765.761
	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(77.617)	(91.861)
	- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06		844.353.981.743	541.247.874.447
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(7.004.894.228)	(6.525.541.776)
	- Dự thu tiền lãi	08		(73.088.443.717)	(171.733.606.768)
	- Các khoản điều chỉnh khác	09		(385.081)	-
3.	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**		**31.231.181.204**	**210.630.560**
	- Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	11		31.231.181.204	210.630.560
4.	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**(13.047.367.581)**	**(9.848.604.096)**
	- Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	19		(13.047.367.581)	(9.848.604.096)
5.	**Thay đổi vốn lưu động**	**30**		**(6.641.861.075.035)**	**(5.466.242.609.056)**
	- Tăng tài sản tài chính FVTPL	31		(1.163.404.290.082)	(841.039.767.696)
	- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(1.719.959.928.706)	(2.344.568.960.902)
	- Tăng các khoản cho vay	33		(4.746.855.748.137)	(1.075.246.035.008)
	- Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		(386.368.209.323)	(1.444.811.830.138)
	- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		2.190.015.500.000	680.980.900.000
	- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		129.524.769.648	178.182.935.103
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		(1.161.422.630)	332.439.783
	- Tăng các khoản phải thu khác	39		(3.382.166.620)	(2.149.821.068)
	- Giảm các tài sản khác	40		1.655.204.226	2.263.653.828
	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		73.992.302.114	33.650.356.687
	- Giảm chi phí trả trước	42		4.099.990.426	16.709.782.051
	- Thuế TNDN đã nộp	43		(218.981.446.448)	(151.903.676.615)
	- Lãi vay đã trả	44		(781.357.606.764)	(494.937.451.882)
	- Giảm phải trả cho người bán	45		(1.847.821.744)	(4.756.830.945)
	- Giảm các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		(41.968.709)	(103.355.800)
	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		7.778.490.460	6.984.473.980
	- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48		1.891.851.415	(3.201.721.034)
	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		22.237.848.558	(22.627.699.400)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(49.696.422.719)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(4.495.472.095.049)***	***(4.077.429.819.631)***

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(15.023.026.510)	(9.801.226.425)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		305.076.625	386.818.182
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		6.699.817.603	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(8.018.132.282)***	***(9.414.408.243)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		687.339.530.000	1.686.988.200.000
3.	Tiền vay gốc	73		54.639.373.227.681	38.636.046.556.035
3.2.	*Tiền vay khác*	*73.2*		*54.639.373.227.681*	*38.636.046.556.035*
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(49.479.027.490.816)	(34.509.687.440.008)
4.3.	*Tiền chi trả gốc vay khác*	*74.3*		*(49.479.027.490.816)*	*(34.509.687.440.008)*
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(686.472.757.967)	(524.208.536.493)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***5.161.212.508.898***	***5.289.138.779.534***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)**	**90**		**657.722.281.567**	**1.202.294.551.660**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**101**		**1.773.543.835.124**	**571.249.283.464**
	Tiền	101.1		1.749.543.835.124	441.249.283.464
	Các khoản tương đương tiền	101.2		24.000.000.000	130.000.000.000
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)**	**103**	**6**	**2.431.266.116.691**	**1.773.543.835.124**
	Tiền	103.1		2.431.266.116.691	1.749.543.835.124
	Các khoản tương đương tiền	103.2		-	24.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	372.162.789.883.927	243.148.294.750.444
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(382.148.827.732.299)	(247.997.854.109.762)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	11.188.766.988.121	3.995.867.134.532
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(21.514.744.740)	(16.473.190.813)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.192.598.756.070	2.576.995.057.278
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.099.967.191.070)	(2.580.405.881.278)
	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	***20***	***1.273.845.960.009***	***(873.576.239.599)***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**	**3.358.932.288.854**	**4.232.508.528.453**
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	3.358.932.288.854	4.232.508.528.453
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	2.910.908.869.249	3.897.146.498.014
	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	32.1	270.501.223.230	133.652.638.234
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	171.589.439.729	192.365.811.559
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	35	5.932.756.646	9.343.580.646
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**4.632.778.248.863**	**3.358.932.288.854**
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	4.632.778.248.863	3.358.932.288.854
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	4.249.811.256.637	2.910.908.869.249
	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	42.1	182.797.580.852	270.501.223.230
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	101.605.089.728	171.589.439.729
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	45	98.564.321.646	5.932.756.646

23 -02- 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân — Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc* — *Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B04 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		1/1/2024	1/1/2025	Năm 2024		Năm 2025		31/12/2024	31/12/2025
				Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.375.946.418.400	6.062.944.519.673	1.686.998.101.273	-	859.138.060.000	171.798.530.000	6.062.944.519.673	6.750.284.049.673
1.1.	*Cổ phiếu phổ thông*	*4.376.699.930.000*	*5.728.129.810.000*	*1.351.429.880.000*	-	*859.138.060.000*	-	*5.728.129.810.000*	*6.587.267.870.000*
1.2.	*Cổ phiếu quỹ*	*(753.511.600)*	*(743.610.327)*	*9.901.273*	-	-	-	*(743.610.327)*	*(743.610.327)*
1.3.	*Thặng dư vốn cổ phần*	-	*335.558.320.000*	*335.558.320.000*	-	-	*171.798.530.000*	*335.558.320.000*	*163.759.790.000*
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	24.516.764.528	24.516.764.528	-	-	-	-	24.516.764.528	24.516.764.528
7.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.625.982.305	1.625.982.305	-	-	-	-	1.625.982.305	1.625.982.305
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	636.107.333.361	819.451.590.106	743.553.182.565	560.208.925.820	1.157.410.281.166	758.490.003.061	819.451.590.106	1.218.371.868.211
8.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*618.419.678.969*	*789.317.719.875*	*731.106.966.726*	*560.208.925.820*	*1.157.410.281.166*	*731.952.718.954*	*789.317.719.875*	*1.214.775.282.087*
8.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*17.687.654.392*	*30.133.870.231*	*12.446.215.839*	-	-	*26.537.284.107*	*30.133.870.231*	*3.596.586.124*
	TỔNG CỘNG	**5.038.196.498.594**	**6.908.538.856.612**	**2.430.551.283.838**	**560.208.925.820**	**2.016.548.341.166**	**930.288.533.061**	**6.908.538.856.612**	**7.994.798.664.717**

23 -02- 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 127/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 11 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106393583 đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 5 tháng 12 năm 2025 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 9 tháng 12 năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 28 tháng 4 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty (Mã cổ phiếu: MBS) được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 16 tháng 3 năm 2016.

(b) Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 6.587.267.870.000 VND (31/12/2024: 5.728.129.810.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 621 nhân viên (31/12/2024: 636 nhân viên).

(e) Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Khu vực 1 – Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng (31/12/2024: Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng).

(f) Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

(g) Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%; và
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 của Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 của Thông tư 121 tối đa trong thời hạn 1 năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) (Thuyết minh 3(c)) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh 3(f)). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/(lỗ): Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e);
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(f).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay"*.

Trong trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục *"Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính"*.

(c) Các tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm FVTPL. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm FVTPL, nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản bảo đảm cho các chứng quyền mua có bảo đảm, được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) được hạch toán vào lãi/(lỗ) của báo cáo kết quả hoạt động.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính FVTPL;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ);
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay"*.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

(f) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý"* trên báo cáo tình hình tài chính.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay"*. Các khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210 sẽ ghi giảm dần vào báo cáo kết quả hoạt động khi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được thanh lý.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng đối với các khoản phải thu chưa đến hạn được xác định bởi Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định vô hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Phần mềm máy vi tính	2 - 5 năm

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

(i) Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại một thời điểm hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý là giá thị trường trên khoản mục "*Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

(ii) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã sử dụng hết quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Công ty chưa tiến hành xử lý số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

(m) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/(lỗ) từ bán các tài sản tài chính

Lãi/(lỗ) từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và thu nhập tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Lãi/(lỗ) từ kinh doanh chứng quyền có bảo đảm

Lãi/lỗ từ mua bán chứng quyền mua có bảo đảm trong năm được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng quyền.

Lãi/lỗ phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Lãi phát sinh khi chứng quyền mua có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

(iv) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(v) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(vii) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(viii) Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 mà không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	2.431.266.116.691	1.773.543.835.124
Các tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/(lỗ)	(ii)	2.911.761.716.342	1.746.355.135.567
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	6.714.472.421.784	4.994.512.493.078
Các khoản cho vay	(iii)	15.040.584.813.320	10.293.729.065.183
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(ii)	3.045.306.071.041	2.588.404.505.218
Các khoản phải thu	(iii)	174.798.590.958	231.234.916.889
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(iii)	9.014.015.780	7.852.593.150
Các khoản phải thu khác	(iii)	7.920.148.920	4.537.982.300
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	15.090.000.000	15.090.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	2.494.566.867	2.514.566.867
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.191.230.244	10.170.880.596
		30.382.899.691.947	**21.687.945.973.972**

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam - VSDC) về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán ("Quyết định 45"), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 của VSDC về sửa đổi quyết định 97 ("Quyết định 145"), và Quyết định số 115/QĐ-VSD ngày 9 tháng 9 năm 2022 của VSDC về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ cho thị trường chứng khoán phái sinh tại VSDC ("Quyết định 115") thay thế Quyết định 97 và Quyết định 145, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại VSDC và hàng tháng VSDC sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	17.730.048.954.174	18.041.627.319.440	18.041.627.319.440	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	43.904.051.447	43.904.051.447	43.904.051.447	-
Phải trả người bán ngắn hạn	12.460.795.794	12.460.795.794	12.460.795.794	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	292.859.664.996	292.859.664.996	292.859.664.996	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	9.649.593.267	9.649.593.267	9.649.593.267	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	1.561.581.556.689	1.779.392.010.694	110.211.300.000	1.669.180.710.694
	19.650.504.616.367	**20.179.893.435.638**	**18.510.712.724.944**	**1.669.180.710.694**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	13.069.703.217.309	13.434.655.350.989	13.434.655.350.989	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21.551.998.147	21.551.998.147	21.551.998.147	-
Phải trả người bán ngắn hạn	11.493.708.210	11.493.708.210	11.493.708.210	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	165.344.593.730	165.344.593.730	165.344.593.730	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	14.530.406.797	14.530.406.797	14.530.406.797	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	1.061.355.556.681	1.286.539.909.563	74.516.400.000	1.212.023.509.563
	14.343.979.480.874	**14.934.115.967.436**	**13.722.092.457.873**	**1.212.023.509.563**

(*) Dòng tiền theo hợp đồng của các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành dài hạn không bao gồm dòng tiền từ dự thu lãi phải trả đến ngày kết thúc kỳ báo cáo năm liên quan tới các hợp đồng vay và phát hành trái phiếu, do khoản này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn. Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.431.266.116.691	1.773.543.835.124
Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ)	2.911.761.716.342	1.746.355.135.567
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.714.472.421.784	4.994.512.493.078
Các khoản cho vay	15.040.584.813.320	10.293.729.065.183
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.067.039.050.200	1.454.187.945.427
Tài sản tài chính dài hạn		
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	28.185.124.118.337	**20.282.328.474.379**
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	17.730.048.954.174	13.069.703.217.309
	10.455.075.164.163	**7.212.625.257.070**
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.978.267.020.841	1.134.216.559.791
Nợ phải trả tài chính		
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.561.581.556.689	1.061.355.556.681
	416.685.464.152	**72.861.003.110**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, mỗi thay đổi 1% lãi suất sẽ làm tăng 3.333.483.713 VND lợi nhuận sau thuế của Công ty (31/12/2024: 582.888.025 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết là 148.091.735.391 VND (31/12/2024: 167.680.023.276 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với tất cả các biến số khác không thay đổi có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty tương ứng 4.738.935.533 VND (31/12/2024: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 3%, tương ứng 4.024.320.559 VND).

5. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Môi giới và dịch vụ khách hàng, tự doanh, ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	2.388.485.494.786	1.180.732.955.386	10.499.510.457	78.589.450.264	3.658.307.410.893
Doanh thu hoạt động tài chính	4.374.318.709	2.162.417.259	19.229.007	143.930.245	6.699.895.220
Các chi phí trực tiếp	(800.570.532.377)	(303.192.021.806)	(4.364.496.400)	(934.748.359)	(1.109.061.798.942)
Chi phí tài chính	(551.273.310.672)	(272.518.533.923)	(2.423.334.746)	(18.138.802.402)	(844.353.981.743)
Chi phí bán hàng	(10.349.040.009)	(5.115.983.589)	(45.493.202)	(340.519.282)	(15.851.036.082)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	(183.289.534.776)	(90.608.042.025)	(805.719.939)	(6.030.860.898)	(280.734.157.638)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**847.377.395.661**	**511.460.791.302**	**2.879.695.177**	**53.288.449.568**	**1.415.006.331.708**

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	15.040.584.813.320	13.059.061.336.550	1.228.245.940	25.504.715.787	28.126.379.111.597
Tài sản phân bổ	1.730.135.965.661	855.281.958.552	7.605.480.838	56.927.469.194	2.649.950.874.245
Tổng tài sản	**16.770.720.778.981**	**13.914.343.295.102**	**8.833.726.778**	**82.432.184.981**	**30.776.329.985.842**
Nợ phải trả bộ phận	43.904.051.447	2.873.167.402.000	-	-	2.917.071.453.447
Nợ phải trả phân bổ	12.969.378.711.705	6.411.331.736.877	57.011.913.073	426.737.506.023	19.864.459.867.678
Tổng nợ phải trả	**13.013.282.763.152**	**9.284.499.138.877**	**57.011.913.073**	**426.737.506.023**	**22.781.531.321.125**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	1.713.102.779.411	1.339.842.211.615	25.797.143.800	46.485.969.604	3.125.228.104.430
Doanh thu hoạt động tài chính	3.365.015.143	2.631.826.523	50.672.838	91.311.504	6.138.826.008
Các chi phí trực tiếp	(540.825.358.688)	(856.398.948.442)	(12.361.379.587)	(215.679.072)	(1.409.801.365.789)
Chi phí tài chính	(296.686.585.798)	(232.042.826.648)	(4.467.721.732)	(8.050.750.822)	(541.247.885.000)
Chi phí bán hàng	(5.467.928.121)	(4.276.544.872)	(82.340.026)	(148.375.185)	(9.975.188.204)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	(131.391.389.984)	(102.763.087.340)	(1.978.586.820)	(3.565.376.366)	(239.698.440.510)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**742.096.531.963**	**146.992.630.836**	**6.957.788.473**	**34.597.099.663**	**930.644.050.935**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	10.293.729.065.183	9.796.247.937.199	1.617.004.951	22.142.549.167	20.113.736.556.500
Tài sản phân bổ	1.104.082.764.632	863.518.938.238	16.626.078.825	33.916.312.860	2.018.144.094.555
Tổng tài sản	**11.397.811.829.815**	**10.659.766.875.437**	**18.243.083.776**	**56.058.862.027**	**22.131.880.651.055**
Nợ phải trả bộ phận	21.551.998.147	683.151.902.000	-	-	704.703.900.147
Nợ phải trả phân bổ	7.942.831.192.415	6.212.201.999.339	119.608.911.335	243.995.791.207	14.518.637.894.296
Tổng nợ phải trả	**7.964.383.190.562**	**6.895.353.901.339**	**119.608.911.335**	**243.995.791.207**	**15.223.341.794.443**

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	2.431.266.116.691	1.749.543.835.124
Các khoản tương đương tiền	-	24.000.000.000
	2.431.266.116.691	**1.773.543.835.124**

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Năm 2025		Năm 2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	994.668.310	95.553.934.774.864	497.285.911	46.723.622.437.449
Cổ phiếu	*108.903.843*	*2.725.418.375.200*	*83.915.186*	*2.100.748.830.320*
Trái phiếu	*766.731.667*	*92.665.119.772.664*	*400.065.625*	*44.507.454.369.129*
Chứng khoán khác	*119.032.800*	*163.396.627.000*	*13.305.100*	*115.419.238.000*
Của Nhà đầu tư	33.251.817.096	787.879.406.521.975	22.657.173.919	513.874.330.366.107
Cổ phiếu	*31.843.189.664*	*767.602.949.014.654*	*21.511.871.987*	*500.224.345.514.208*
Trái phiếu	*135.358.320*	*18.262.454.172.761*	*45.873.955*	*12.649.189.577.509*
Chứng khoán khác	*1.273.269.112*	*2.014.003.334.560*	*1.099.427.977*	*1.000.795.274.390*
		883.433.341.296.839		**560.597.952.803.556**

8. Các loại tài sản tài chính

(a) Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu	170.420.917.644	148.091.735.391	148.091.735.391	157.455.739.208	167.680.023.276	167.680.023.276
Trái phiếu	1.029.212.500.000	1.029.212.500.000	1.029.212.500.000	999.786.000.000	999.786.000.000	999.786.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	1.882.549.216.342	1.882.549.216.342	1.882.549.216.342	746.569.135.567	746.569.135.567	746.569.135.567
Chứng chỉ quỹ	35.164.108.659	44.629.691.000	44.629.691.000	50.131.577.788	59.783.160.000	59.783.160.000
	3.117.346.742.645	**3.104.483.142.733**	**3.104.483.142.733**	**1.953.942.452.563**	**1.973.818.318.843**	**1.973.818.318.843**

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngắn hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	6.614.472.421.784	4.344.521.451.918
• Chứng chỉ tiền gửi	100.000.000.000	649.991.041.160
	6.714.472.421.784	**4.994.512.493.078**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 6.586.472.421.784 VND (31/12/2024: 4.344.521.451.918 VND) và các chứng chỉ tiền gửi với giá trị là 100.000.000.000 VND (31/12/2024: 649.991.041.160 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	14.516.938.211.399	(*)	10.119.783.948.884	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	523.646.601.921	(*)	173.945.116.299	(*)
	15.040.584.813.320		**10.293.729.065.183**	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá gốc VND		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND		Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu	47.441.988.653		(*)		27.440.878.619	20.001.110.034
Trái phiếu	1.978.267.020.841		1.978.267.020.841	(**)	-	1.978.267.020.841
Chứng chỉ tiền gửi	1.067.039.050.200		1.067.039.050.200		-	1.067.039.050.200
	3.092.748.059.694				**27.440.878.619**	**3.065.307.181.075**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá gốc VND		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND		Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu	117.975.345.153		(*)		82.554.833.496	35.420.511.657
Trái phiếu	1.987.835.612.518		1.987.835.612.518	(**)	15.845.872.480	1.971.989.740.038
Chứng chỉ tiền gửi	600.568.892.700		600.568.892.700		-	600.568.892.700
	2.706.379.850.371				**98.400.705.976**	**2.607.979.144.395**

(*) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(**) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản trái phiếu có giá trị 230.630.767.304 VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2024: Không có) (Thuyết minh 22).

(e) Tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu	170.420.917.644	5.514.892.311	(27.844.074.564)	148.091.735.391
Trái phiếu	1.029.212.500.000	-	-	1.029.212.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	1.882.549.216.342	-	-	1.882.549.216.342
Chứng chỉ quỹ	35.164.108.659	9.465.582.341	-	44.629.691.000
	3.117.346.742.645	**14.980.474.652**	**(27.844.074.564)**	**3.104.483.142.733**
Tài sản tài chính AFS				
Trái phiếu (*)	1.978.267.020.841	-	-	1.978.267.020.841
Chứng chỉ tiền gửi	1.067.039.050.200	-	-	1.067.039.050.200
	3.045.306.071.041	**-**	**-**	**3.045.306.071.041**
Tổng cộng	**6.162.652.813.686**	**14.980.474.652**	**(27.844.074.564)**	**6.149.789.213.774**

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 9.

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu	157.455.739.208	10.288.149.429	(63.865.361)	167.680.023.276
Trái phiếu	999.786.000.000	-	-	999.786.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	746.569.135.567	-	-	746.569.135.567
Chứng chỉ quỹ	50.131.577.788	9.651.582.212	-	59.783.160.000
	1.953.942.452.563	**19.939.731.641**	**(63.865.361)**	**1.973.818.318.843**
Tài sản tài chính AFS				
Trái phiếu (*)	1.987.835.612.518	-	-	1.987.835.612.518
Chứng chỉ tiền gửi	600.568.892.700	-	-	600.568.892.700
	2.588.404.505.218	**-**	**-**	**2.588.404.505.218**
Tổng cộng	**4.542.346.957.781**	**19.939.731.641**	**(63.865.361)**	**4.562.222.824.061**

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 9.

(f) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2025			31/12/2024		
	Số lượng Đơn vị	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Số lượng Đơn vị	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Tài sản tài chính AFS						
Cổ phiếu chưa niêm yết		47.441.988.653	(27.440.878.619)		117.975.345.153	(82.554.833.496)
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	-	-	-	*1.710.000*	*46.768.500.000*	*(28.899.000.000)*
TCT Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	*2.500.000*	*30.000.000.000*	*(16.750.000.000)*	*2.500.000*	*30.000.000.000*	*(16.750.000.000)*
CTCP Chế biến Thủy sản Út Xi	-	-	-	*894.705*	*26.214.856.500*	*(26.214.856.500)*
CTCP công nghiệp cao su COECCO	*492.000*	*7.380.000.000*	*(4.182.000.000)*	*492.000*	*7.380.000.000*	*(4.182.000.000)*
Công ty Cổ phần Viet Lotus	*457.300*	*4.573.000.000*	*(3.508.878.619)*	*457.300*	*4.573.000.000*	*(3.508.976.996)*
CTCP Dịch vụ Tài sản mã hoá Dolphinex	*245.000*	*2.450.000.000*	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	*301.512*	*3.038.988.653*	*(3.000.000.000)*	*301.512*	*3.038.988.653*	*(3.000.000.000)*
Trái phiếu chưa niêm yết	18.314	1.978.267.020.841	-	6.530.709	1.987.835.612.518	(15.845.872.480)
Chứng chỉ tiền gửi	1.050	1.067.039.050.200	-	600	600.568.892.700	-
		3.092.748.059.694	**(27.440.878.619)**		**2.706.379.850.371**	**(98.400.705.976)**

Biến động dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	98.400.705.976	82.554.833.496
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 39)*	(70.959.827.357)	15.845.872.480
Số dư cuối năm	**27.440.878.619**	**98.400.705.976**

9. Các khoản phải thu

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	29.767.353.266	29.172.766.557
- Phải thu cổ tức	*131.343.800*	*227.055.000*
- Phải thu lãi cho vay margin	*29.636.009.466*	*28.945.711.557*
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	145.031.237.692	202.062.150.332
- Dự thu lãi trái phiếu	*37.530.653.428*	*142.787.895.211*
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	*107.500.584.264*	*59.274.255.121*
	174.798.590.958	**231.234.916.889**

10. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học và Công nghệ - MITEC	-	3.587.892.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	1.983.680.000	1.983.680.000
Chi Nhánh - Công Ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông Quốc Tế FPT	2.178.708.600	200.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas	1.820.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ FSI	1.517.583.276	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Nam Giang	-	803.634.308
Công ty Cổ phần Vacxin Việt Nam	845.161.000	-
Các công ty khác	2.699.512.968	1.654.530.208
	11.044.645.844	**8.229.736.516**

11. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	8.615.000.000	7.614.000.000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	368.930.198	113.204.033
Phải thu dịch vụ khác	30.085.582	125.389.117
	9.014.015.780	**7.852.593.150**

12. Các khoản phải thu khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phí quản lý tài sản chứng khoán phái sinh	114.082.052	131.872.030
Treo phí giao dịch	4.428.229.399	2.810.082.529
Phải thu khác	3.377.837.469	1.596.027.741
	7.920.148.920	**4.537.982.300**

13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng phải thu các dịch vụ do công ty chứng khoán cung cấp	7.011.488.211	6.235.588.199
Dự phòng giảm giá các khoản cho vay	774.281.629	-
Dự phòng suy giảm giá trị phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi	-	35.296.936.006
	7.785.769.840	**41.532.524.205**

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	41.532.524.205	13.469.630.924
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS trong năm (Thuyết minh 39)	(35.296.936.006)	27.774.407.522
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản cho vay trong năm (Thuyết minh 39)	774.281.629	-
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán trong năm (Thuyết minh 42)	775.900.012	211.599.987
Trích lập dự phòng phải thu khác trong năm (Thuyết minh 44)	-	95.000.000
Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong năm	-	(18.114.228)
Số dư cuối năm	**7.785.769.840**	**41.532.524.205**

14. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	20.182.800	20.182.800
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	-	818.861.055
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.090.714	2.553.775
Chi phí đồng phục nhân viên chờ phân bổ	2.646.102.120	-
Chi phí trả trước khác	769.637.237	1.490.262.379
	3.454.012.871	**2.331.860.009**

15. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

(a) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các khoản đặt cọc	15.090.000.000	15.090.000.000

(b) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	2.358.116.867	2.358.116.867
Ký cược ký quỹ dài hạn khác	136.450.000	156.450.000
	2.494.566.867	**2.514.566.867**

16. Tài sản cố định hữu hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	294.738.669.524	9.375.998.635	9.358.313.555	313.472.981.714
Mua trong năm	12.074.120.000	-	166.200.000	12.240.320.000
Thanh lý	(19.305.423.694)	-	(510.890.189)	(19.816.313.883)
Số dư cuối năm	287.507.365.830	9.375.998.635	9.013.623.366	305.896.987.831
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	174.549.038.498	3.567.092.443	8.637.244.360	186.753.375.301
Khấu hao trong năm	38.980.033.608	1.314.968.308	313.095.129	40.608.097.045
Thanh lý	(19.305.423.694)	-	(510.890.189)	(19.816.313.883)
Số dư cuối năm	194.223.648.412	4.882.060.751	8.439.449.300	207.545.158.463
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	120.189.631.026	5.808.906.192	721.069.195	126.719.606.413
Số dư cuối năm	93.283.717.418	4.493.937.884	574.174.066	98.351.829.368

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 102.430.109.576 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 72.289.168.312 VND).

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	294.693.828.099	5.087.478.635	9.031.487.555	308.812.794.289
Mua trong năm	44.841.425	5.435.320.000	326.826.000	5.806.987.425
Thanh lý	-	(1.146.800.000)	-	(1.146.800.000)
Số dư cuối năm	294.738.669.524	9.375.998.635	9.358.313.555	313.472.981.714
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	135.247.163.705	3.442.509.272	7.710.453.651	146.400.126.628
Khấu hao trong năm	39.301.874.793	1.271.383.171	926.790.709	41.500.048.673
Thanh lý	-	(1.146.800.000)	-	(1.146.800.000)
Số dư cuối năm	174.549.038.498	3.567.092.443	8.637.244.360	186.753.375.301
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	159.446.664.394	1.644.969.363	1.321.033.904	162.412.667.661
Số dư cuối năm	120.189.631.026	5.808.906.192	721.069.195	126.719.606.413

17. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Năm 2025	**Năm 2024**
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	103.045.231.066	105.202.602.066
Tăng trong năm	2.782.706.510	3.994.239.000
Xóa sổ	-	(6.151.610.000)
Số dư cuối năm	105.827.937.576	103.045.231.066
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	74.086.016.380	60.828.362.830
Khấu hao trong năm	13.037.138.232	19.409.263.550
Xóa sổ	-	(6.151.610.000)
Điều chỉnh khác	(385.081)	-
Số dư cuối năm	87.122.769.531	74.086.016.380
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	28.959.214.686	44.374.239.236
Số dư cuối năm	18.705.168.045	28.959.214.686

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 41.221.071.737 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 37.829.839.737 VND).

18. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	**31/12/2024**
	VND	**VND**
Chi phí thuê nhà dài hạn	44.233.487.148	45.536.196.372
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn	5.035.137.215	8.004.013.237
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.650.296.030	2.149.989.022
Chi phí đồng phục dài hạn	-	25.435.523
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.325.861.187	3.751.290.714
	54.244.781.580	**59.466.924.868**

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	2.418.908.706	14.409.141.914
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS	5.567.977.684	12.773.072
Chênh lệch về đánh giá lại chứng quyền	-	43.991.177
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**7.986.886.390**	**14.465.906.163**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(2.995.257.702)	(3.987.946.328)
Chênh lệch về đánh giá lại chứng quyền	(2.867.139.337)	-
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**(5.862.397.039)**	**(3.987.946.328)**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**2.124.489.351**	**10.477.959.835**

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

Năm 2025

	1/1/2025 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2025 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	72.045.709.567	(59.951.166.039)	12.094.543.528
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	63.865.361	27.776.023.059	27.839.888.420
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(19.939.731.641)	4.963.443.133	(14.976.288.508)
Chênh lệch về đánh giá lại chứng quyền	219.955.884	(14.555.652.569)	(14.335.696.685)
	52.389.799.171	**(41.767.352.416)**	**10.622.446.755**

Năm 2024

	1/1/2024 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	55.331.646.387	16.714.063.180	72.045.709.567
Khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(53.719.534)	53.719.534	-
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	99.857.213	(35.991.852)	63.865.361
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(10.124.200.613)	(9.815.531.028)	(19.939.731.641)
Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	6.406.540	213.549.344	219.955.884
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**45.259.989.993**	**7.129.809.178**	**52.389.799.171**

20. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo Quyết định 45, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

21. Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định 97, Quyết định 145 và Quyết định 115, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại VSDC và hàng tháng VSDC sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	10.191.230.244	10.170.880.596

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	10.170.880.596	10.150.580.580
Lãi trong năm	20.349.648	20.300.016
Số dư cuối năm	**10.191.230.244**	**10.170.880.596**

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ	Biến động trong năm		31/12/2025 Giá trị ghi sổ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng (*)	10.349.550.000.000	40.938.358.000.000	(37.464.408.000.000)	13.823.500.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác (**)	2.720.153.217.309	13.201.015.227.681	(12.014.619.490.816)	3.906.548.954.174
	13.069.703.217.309	**54.139.373.227.681**	**(49.479.027.490.816)**	**17.730.048.954.174**

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng với lãi suất 4,0%/năm đến 6,9%/năm (2024: 2,4%/năm đến 6,5%/năm) cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 6.586.472.421.784 VND (31/12/2024: 4.344.521.451.918 VND) (Thuyết minh 8(b)), các khoản chứng chỉ tiền gửi có giá trị 100.000.000.000 VND (31/12/2024: 649.991.041.160 VND) (Thuyết minh 8(b)) và các khoản trái phiếu có giá trị 230.630.767.304 VND (31/12/2024: Không có) (Thuyết minh 8(d)).

(**) Các khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác là các khoản vay ngắn hạn với các cá nhân, các tổ chức kinh tế thông qua hợp đồng vay tài sản có thời hạn từ 1 đến 11 tháng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 7,3%/năm (năm 2024: 2,6%/năm đến 6,0%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

23. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	16.143.069.836	11.545.045.408
Phải trả VSDC	3.243.527.611	1.980.399.739
Phải trả chứng quyền	24.517.454.000	8.026.553.000
	43.904.051.447	**21.551.998.147**

24. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả hoa hồng dịch vụ phát triển kinh doanh	7.864.814.204	6.131.036.806
Phải trả nhà cung cấp khác	4.595.981.590	5.362.671.404
	12.460.795.794	**11.493.708.210**

25. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Khách hàng ứng trước tiền mua giấy tờ có giá	2.871.166.400.000	680.980.900.000
Các khoản ứng trước khác	2.001.002.000	2.171.002.000
	2.873.167.402.000	**683.151.902.000**

26. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	844.450.761	665.817.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.074.157.498	87.275.739.781
Thuế thu nhập cá nhân	39.260.221.479	31.262.078.584
Các loại thuế khác	708.589.684	1.106.875.338
	184.887.419.422	**120.310.511.245**

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	1/1/2025		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	665.817.542	6.961.529.125	6.782.895.906	-	844.450.761
Thuế TNDN	-	87.275.739.781	275.779.864.165	218.981.446.448	-	144.074.157.498
Thuế thu nhập cá nhân	17.529.222	31.262.078.584	606.466.486.242	598.468.343.347	17.529.222	39.260.221.479
Các loại thuế khác	-	1.106.875.338	9.069.629.995	9.467.915.649	-	708.589.684
	17.529.222	**120.310.511.245**	**898.277.509.527**	**833.700.601.350**	**17.529.222**	**184.887.419.422**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	1/1/2024		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	179.119.059	4.609.215.001	4.122.516.518	-	665.817.542
Thuế TNDN	-	50.662.586.190	188.516.830.206	151.903.676.615	-	87.275.739.781
Thuế thu nhập cá nhân	17.529.222	25.681.797.442	396.381.199.258	390.800.918.116	17.529.222	31.262.078.584
Các loại thuế khác	-	189.380.983	7.317.580.675	6.400.086.320	-	1.106.875.338
	17.529.222	**76.712.883.674**	**596.824.825.140**	**553.227.197.569**	**17.529.222**	**120.310.511.245**

27. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	10.244.077.595	9.305.139.783
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	51.085.497.257	30.562.443.076
Dự trả lãi vay các cá nhân và tổ chức khác	68.217.283.351	36.156.506.192
Dự chi lương, thưởng	152.481.066.149	79.593.783.027
Chi phí phải trả khác	10.831.740.644	9.726.721.652
	292.859.664.996	**165.344.593.730**

28. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả cổ tức	4.305.148.190	3.438.378.157
Phải trả lãi cho vay margin	1.866.327.728	2.472.912.217
Phải trả thưởng kinh doanh Ban Điều hành	-	5.893.826.546
Các khoản phải trả khác	3.478.117.349	2.725.289.877
	9.649.593.267	**14.530.406.797**

29. Trái phiếu phát hành dài hạn

Năm phát hành	Lô	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
2023	Lô 1	7,60%	2027	156.300.000.000	156.300.000.000
2023	Lô 2	7,10%	2027	250.000.000.000	250.000.000.000
Chi phí phát hành				(190.805.550)	(311.305.554)
2024	Lô 1	6,80%	2028	355.700.000.000	355.700.000.000
2024	Lô 2	6,90%	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Chi phí phát hành				(227.637.761)	(333.137.765)
2025	Lô 1	7,00%	2027	500.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)				**1.561.581.556.689**	**1.061.355.556.681**

(*) Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm.

30. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	**4.376.699.930.000**	**-**	**(753.511.600)**	**24.516.764.528**	**1.625.982.305**	**636.107.333.361**	**5.038.196.498.594**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	743.553.182.565	743.553.182.565
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	9.901.273	-	-	-	9.901.273
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(525.167.942.400)	(525.167.942.400)
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	1.094.099.880.000	-	-	-	-	-	1.094.099.880.000
Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp	257.330.000.000	335.558.320.000	-	-	-	-	592.888.320.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(35.040.983.420)	(35.040.983.420)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**5.728.129.810.000**	**335.558.320.000**	**(743.610.327)**	**24.516.764.528**	**1.625.982.305**	**819.451.590.106**	**6.908.538.856.612**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.130.872.997.059	1.130.872.997.059
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(687.339.528.000)	(687.339.528.000)
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (*)	687.339.530.000	-	-	-	-	-	687.339.530.000
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (*)	171.798.530.000	(171.798.530.000)	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(44.613.190.954)	(44.613.190.954)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**6.587.267.870.000**	**163.759.790.000**	**(743.610.327)**	**24.516.764.528**	**1.625.982.305**	**1.218.371.868.211**	**7.994.798.664.717**

(*) Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 01 của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15 tháng 4 năm 2025 ("Nghị quyết 01"). Tỷ lệ thực hiện quyền là 100:3. Cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu tương ứng với 1 quyền, 100 quyền nhận được thêm 3 cổ phiếu mới.

(**) Theo Nghị quyết số 01 của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15 tháng 4 năm 2025, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 với số tiền là 44.613.190.954 VND (2024: 35.040.983.420 VND).

(b) Cổ phiếu

	31/12/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**658.726.787**	**572.812.981**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**658.726.787**	**572.812.981**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	658.726.787	572.812.981
Cổ phiếu phổ thông	*658.726.787*	*572.812.981*
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(30.041)**	**(30.041)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(30.041)	(30.041)
Cổ phiếu phổ thông	*(30.041)*	*(30.041)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**658.696.746**	**572.782.940**
Cổ phiếu phổ thông	*658.696.746*	*572.782.940*

31. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	9.883.660.000	9.883.660.000

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nợ khó đòi từ các hợp đồng có cam kết mua bán lại	41.263.103.188	41.316.603.188
Nợ khó đòi cho dịch vụ tài chính niêm yết	143.589.846.134	144.197.266.707
Nợ khó đòi cho dịch vụ tài chính khác	167.321.023.273	168.105.846.645
Nợ khó đòi đã xử lý khác	169.848.246.845	170.151.343.057
	522.022.219.440	**523.771.059.597**

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngoại tệ bằng USD		
Nguyên tệ	*88*	*88*
Giá trị quy đổi	*2.321.176*	*2.248.488*
Ngoại tệ bằng JPY		
Nguyên tệ	*780*	*780*
Giá trị quy đổi	*134.410*	*129.574*

(d) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của công ty chứng khoán

	31/12/2025 Mệnh giá VND	31/12/2024 Mệnh giá VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.995.005.220.000	2.025.228.020.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	13.063.050.000	13.063.050.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	580.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	751.270.000.000	1.000.068.000.000
	3.339.338.270.000	**3.038.359.070.000**

(e) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán	60.545.580.000	60.545.580.000

(f) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch VSDC của nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	36.884.301.110.000	30.428.360.868.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	3.287.799.480.000	737.526.900.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	20.635.836.200.000	17.289.632.620.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.571.263.730.000	4.040.258.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	703.227.820.000	575.168.430.000
	65.082.428.340.000	**53.070.947.018.000**

(g) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	102.120.490.000	1.443.755.430.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.504.275.510.000	2.369.120.180.000
	1.606.396.000.000	**3.812.875.610.000**

(h) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	638.055.820.000	506.403.860.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	203.000.000	205.000.000
	638.258.820.000	**506.608.860.000**

(i) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2025 Số lượng chứng khoán	31/12/2024 Số lượng chứng khoán
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư trong nước	855.440.000	858.240.000

(j) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	4.249.811.256.637	2.910.908.869.249
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*4.096.191.819.965*	*2.749.604.003.759*
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*58.386.932.677*	*42.126.099.377*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	*95.232.503.995*	*119.178.766.113*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	182.797.580.852	270.501.223.230
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	101.605.089.728	171.589.439.729
	4.534.213.927.217	**3.352.999.532.208**

(k) Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	98.438.803.364	5.807.238.364
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	125.518.282	125.518.282
	98.564.321.646	**5.932.756.646**

(l) Phải trả của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	*4.485.760.517.620*	*3.307.745.085.493*
Của Nhà đầu tư nước ngoài	*48.453.409.597*	*45.254.446.715*
	4.534.213.927.217	**3.352.999.532.208**

(m) Phải trả của Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần chứng khoán SSI	71.131.575.000	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	18.603.050.000	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán cổ phiếu của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.813.800.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.953.000	10.953.000
Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên	488.085	488.085
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	4.878.937.279	5.795.797.279
	98.438.803.364	**5.807.238.364**

(n) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	125.518.282	125.518.282

32. Lãi từ bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ)

Cho kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	40.557.593	1.031.927.220.600	869.499.647.047	162.427.573.553
Chứng chỉ tiền gửi	3.086.821.790	321.548.966.209.128	321.112.169.221.729	436.796.987.399
Trái phiếu niêm yết	200.600.426	22.969.586.486.010	22.945.197.443.218	24.389.042.792
Trái phiếu chưa niêm yết	34.845	4.420.378.908.010	4.368.842.004.075	51.536.903.935
Chứng quyền có bảo đảm	19.352.400	21.695.089.000	25.450.865.160	3.755.776.160
Đáo hạn chứng quyền	3.352.300	-	-	6.744.487.100
Chứng chỉ quỹ	1.280.000	20.203.707.800	16.327.842.129	3.875.865.671
Hợp đồng tương lai	7	-	-	136.170.000
		350.012.757.620.548	**349.337.487.023.358**	**689.662.806.610**

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	36.642.015	890.171.230.750	832.243.113.512	57.928.117.238
Chứng chỉ tiền gửi	584.184.800	69.178.095.341.109	68.279.875.985.069	898.219.356.040
Trái phiếu niêm yết	58.899.000	6.382.619.221.000	6.380.483.644.327	2.135.576.673
Trái phiếu chưa niêm yết	9.695	384.042.652.455	376.619.254.216	7.423.398.239
Chứng quyền có bảo đảm	3.281.100	2.439.900.910	1.900.369.000	539.531.910
Đáo hạn chứng quyền	4.685.600	-	-	670.544.081
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	2.070.000	30.164.970.000	26.405.182.194	3.759.787.806
		76.867.533.316.224	**75.897.527.548.318**	**970.676.311.987**

33. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Cho kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	15.648.537	399.981.564.800	431.790.770.167	31.809.205.367
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.710.000	18.810.000.000	46.768.500.000	27.958.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	1.351.594.924	136.246.128.799.783	136.512.654.328.715	266.525.528.932
Trái phiếu niêm yết	188.535.000	20.387.005.155.000	20.392.529.796.782	5.524.641.782
Trái phiếu chưa niêm yết	6.519.074	707.195.729.588	709.630.409.778	2.434.680.190
Chứng quyền có bảo đảm	26.403.100	41.141.599.000	35.537.204.467	5.604.394.533
Đáo hạn chứng quyền	221.800	-	-	1.481.493.296
Hợp đồng tương lai	7	-	-	194.580.000
		157.800.262.848.171	**158.128.911.009.909**	**341.533.024.100**

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	4.199.226	147.461.018.461	152.967.957.535	5.506.939.074
Chứng chỉ tiền gửi	522.486.317	52.128.948.808.579	52.912.622.243.666	783.673.435.087
Trái phiếu niêm yết	134.000.000	15.056.824.510.000	15.061.672.182.673	4.847.672.673
Trái phiếu chưa niêm yết	26	2.628.725.480	2.664.210.603	35.485.123
Chứng quyền có bảo đảm khác	1.103.000	1.323.844.802	1.399.879.000	76.034.198
Đáo hạn chứng quyền	231.400	-	-	6.929.249
		67.337.186.907.322	**68.131.326.473.477**	**794.146.495.404**

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Chênh lệch từ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Cho kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch tăng năm nay VND	Chênh lệch giảm năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	170.420.917.644	148.091.735.391	(22.329.182.253)	10.224.284.068	(32.553.466.321)	(4.777.443.262)	(27.776.023.059)
Trái phiếu niêm yết	1.029.212.500.000	1.029.212.500.000	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	1.882.549.216.342	1.882.549.216.342	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	35.164.108.659	44.629.691.000	9.465.582.341	9.651.582.212	(185.999.871)	(185.999.871)	-
	3.117.346.742.645	**3.104.483.142.733**	**(12.863.599.912)**	**19.875.866.280**	**(32.739.466.192)**	**(4.963.443.133)**	**(27.776.023.059)**

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch tăng năm nay VND	Chênh lệch giảm năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	157.455.739.208	167.680.023.276	10.224.284.068	2.237.103.382	7.987.180.686	7.951.188.834	35.991.852
Trái phiếu niêm yết	999.786.000.000	999.786.000.000	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	746.569.135.567	746.569.135.567	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	50.131.577.788	59.783.160.000	9.651.582.212	7.787.240.018	1.864.342.194	1.864.342.194	-
	1.953.942.452.563	**1.973.818.318.843**	**19.875.866.280**	**10.024.343.400**	**9.851.522.880**	**9.815.531.028**	**35.991.852**

35. Lãi từ các tài sản tài chính

(a) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức	16.255.966.800	2.708.649.200

(b) Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	313.358.792.405	146.315.985.194
Thu nhập lãi chứng chỉ tiền gửi	18.626.543.858	35.403.379.724
	331.985.336.263	**181.719.364.918**

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	1.341.171.028.794	1.009.283.368.263
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	81.945.811.148	46.847.777.448
	1.423.116.839.942	**1.056.131.145.711**

(d) Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ cổ tức	1.586.831.013	5.752.396.232
Thu nhập lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	128.194.647.119	169.136.885.182
	129.781.478.132	**174.889.281.414**

36. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	901.297.448.803	609.443.022.042
Doanh thu phí môi giới chứng khoán phái sinh	22.169.009.600	18.711.549.700
	923.466.458.403	**628.154.571.742**

37. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	5.957.006.703	4.185.000.000
Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu	3.989.281.600	21.412.143.800
	9.946.288.303	**25.597.143.800**

38. Thu nhập hoạt động khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập phí chuyển nhượng	138.154.345	267.672.566
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh và/hoặc cho vay ứng trước tiền bán	49.442.461.338	34.722.025.948
Doanh thu dịch vụ khác	10.126.569.145	6.635.642.687
	59.707.184.828	**41.625.341.201**

39. (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	(35.296.936.006)	27.774.407.522
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	(70.959.827.357)	15.845.872.480
Dự phòng giảm giá các khoản cho vay	774.281.629	-
	(105.482.481.734)	**43.620.280.002**

40. Chi phí hoạt động tự doanh

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí tiền lương và chi phí khác cho nhân viên	20.406.573.482	7.005.618.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.177.341.944	1.853.664.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.661.284.393	4.543.404.752
Chi phí khác	4.299.410.462	2.229.758.865
	30.544.610.281	**15.632.447.259**

41. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	225.402.733.479	145.710.823.602
Chi phí tiền lương và các chi phí khác cho nhân viên	231.705.936.248	177.298.339.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.186.204.972	49.417.710.573
Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác	256.699.611.685	145.015.088.331
Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới	112.898.633	14.644.790
	766.107.385.017	**517.456.606.990**

42. Chi phí các hoạt động khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	775.900.012	211.599.987

43. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	749.689.794.539	468.655.656.501
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	85.190.581.377	59.497.407.040
Chi phí hoa hồng bán trái phiếu và huy động vốn	9.473.605.827	13.094.810.906
	844.353.981.743	**541.247.874.447**

44. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lương và các khoản phúc lợi	196.569.901.110	155.469.741.557
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	4.381.990.000	3.746.172.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.350.552.566	2.187.232.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.520.872.608	12.609.079.972
Chi phí thuế, phí, lệ phí	60.519.435	83.209.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.587.367.664	26.246.234.914
Chi phí dự phòng	-	95.000.000
Chi phí khác	39.262.954.255	39.261.768.938
	280.734.157.638	**239.698.440.510**

45. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ	1.748.840.157	4.057.148.560
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	200.000.000	-
Thu về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	305.076.625	386.818.182
Thu lãi phạt do chậm thanh toán lãi trái phiếu	13.154.763.840	-
Truy thu hoa hồng môi giới	2.973.266.119	-
Thu nhập khác	500.318.695	416.661.661
	18.882.265.436	**4.860.628.403**

46. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**275.779.864.165**	**188.516.830.206**
Năm hiện hành	275.779.864.165	188.516.830.206
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh/(hoàn nhập) các chênh lệch tạm thời	8.353.470.484	(1.425.961.836)
	284.133.334.649	**187.090.868.370**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.415.006.331.708	930.644.050.935
Điều chỉnh cho các khoản		
Chi phí không được khấu trừ thuế	23.503.139.348	13.325.158.296
Thu nhập từ cổ tức	(17.842.797.813)	(8.461.045.432)
Điều chỉnh khác	-	(53.821.950)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.420.666.673.243	935.454.341.849
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	284.133.334.649	187.090.868.370
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**284.133.334.649**	**187.090.868.370**

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

47. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.130.872.997.059	743.553.182.565
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(67.852.379.824)	(44.613.190.954)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	**1.063.020.617.235**	**698.939.991.611**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty ước tính rằng số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm hiện hành bằng 6% lợi nhuận sau thuế năm 2025.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm 2025	Năm 2024 (Điều chỉnh lại)	Năm 2024 (Theo báo cáo trước đây)
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	572.782.940	437.639.552	437.639.552
Ảnh hưởng thực hiện bán cổ phiếu quỹ làm tăng cổ phiếu có quyền biểu quyết	-	298	298
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong năm 2024	-	80.071.253	80.071.253
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong năm 2024	-	1.617.101	1.617.101
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025 (*)	60.999.404	60.999.404	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần trong năm 2025 (**)	17.179.853	17.179.853	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	650.962.197	597.507.461	519.328.204

(*) Trong năm 2025, Công ty đã phát hành 68.733.953 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với giá là 10.000 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Đây được coi là có yếu tố thưởng trong việc phát hành cổ phiếu, công ty thực hiện điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền từ ảnh hưởng của sự kiện trên.

(**) Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn. Công ty thực hiện điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền từ ảnh hưởng của sự kiện trên.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024 (Điều chỉnh lại)	Năm 2024 (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.633	1.170	1.346

(d) Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2024

Trong năm 2025, Công ty đã phát hành 68.733.953 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với giá là 10.000 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thưởng trong việc phát hành cổ phiếu. Bên cạnh đó, trong năm 2025, Công ty cũng đã phát hành 17.179.853 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần.

Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm 2024 cũng được điều chỉnh tương ứng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2024 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	519.328.204	1.346
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025 (*)	60.999.404	(133)
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần trong năm 2025 (**)	17.179.853	(43)
	597.507.461	1.170

48. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Quân đội	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, và giá trị các giao dịch cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Ngân hàng TMCP Quân đội		
Tiền gửi thanh toán	2.406.545.833.877	1.636.801.278.124
Tiền gửi có kỳ hạn	605.000.000.000	757.000.000.000
Lãi dự thu tiền gửi	3.999.643.839	3.223.553.428
Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	654.885.710.639	242.856.386.672
Phải thu phí quản lý tài sản trên tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng	91.132.325	91.132.325
Phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh và/hoặc cho vay ứng trước tiền bán	(1.866.327.728)	(1.030.637.741)
Doanh thu ghi nhận trước tiền quản lý cổ đông	-	(45.161.291)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội		
Đặt cọc thuê văn phòng	1.981.830.756	1.951.096.628
Phải trả chi phí dịch vụ và thuê văn phòng	(9.479.861)	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội		
Phải trả phí tư vấn	-	(100.000.000)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	9.977.300
Trả trước phí bảo hiểm nhân thọ	1.820.000.000	-
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Phải trả tiền vay	-	(133.000.000.000)
Lãi dự trả tiền vay	-	(2.960.616.439)
Phải trả khác	(25.000.013)	(52.272.737)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Phải thu phí duy trì tài khoản	7.203.729	42.427
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	670.600	753.100
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại		
Tiền gửi thanh toán của công ty	19.809.801	20.331.599
Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	446.314.946	50.337.068.900
Phải trả tiền vay	-	(50.000.000.000)
Lãi dự trả tiền vay	-	(23.013.699)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	Giao dịch	
Ngân hàng TMCP Quân đội		
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	37.337.462.819	38.897.109.037
Thu nhập phí quản lý cổ đông	617.888.564	604.838.709
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh và/hoặc cho vay ứng trước tiền bán	49.442.461.338	34.722.025.948
Thu nhập phí giao dịch	1.563.950.705	1.220.298.286
Thu nhập phí tư vấn phát hành trái phiếu	1.099.281.600	1.827.276.800
Trả cổ tức bằng tiền	(524.828.683.200)	(418.754.654.400)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội		
Chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(24.548.797.935)	(24.085.386.433)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Thu nhập phí đại lý lưu ký và thanh toán trái phiếu	27.272.724	27.272.724
Chi phí lãi chứng chỉ tiền gửi	-	(113.013.699)
Chi phí lãi vay	(331.589.040)	(3.029.657.535)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Thu nhập phí dịch vụ lưu ký, phí duy trì tài khoản và phí chuyển khoản giao dịch chứng khoán	459.442.225	317.447.107
Thu nhập phí phân phối chứng chỉ quỹ	55.946.704	-
Thu nhập phí duy trì tài khoản	4.607.742	147.657
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội		
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	230.000.000	-
Chi phí bảo hiểm sức khoẻ và bảo hiểm xe	(1.815.262.833)	(1.751.123.494)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	Giao dịch	
Thù lao và tiền lương của người quản lý chủ chốt		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	1.884.000.000	1.884.000.000
Ông Lê Viết Hải – Chủ tịch	780.000.000	780.000.000
Ông Phan Phương Anh – Phó chủ tịch	312.000.000	312.000.000
Ông Phạm Thế Anh – Thành viên HĐQT độc lập	360.000.000	360.000.000
Bà Nguyễn Minh Hằng – Thành viên	216.000.000	216.000.000
Ông Phạm Xuân Thanh – Thành viên	216.000.000	216.000.000
Tổng Giám đốc và các Thành viên Ban điều hành		
Tiền lương	9.042.900.908	8.621.150.455
Ban Kiểm soát		
Tiền lương	1.368.000.000	1.368.000.000

49. Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đến 1 năm	22.448.964.744	22.422.348.443
Từ 1 đến 5 năm	11.933.072.482	15.663.879.343
	34.382.037.226	**38.086.227.786**

50. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo Báo cáo kết quả phát hành số 31/MBS-BC ngày 26 tháng 1 năm 2026 của Công ty và Công văn số 972/UBCK/QLKD ngày 29 tháng 1 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty, số lượng cổ phiếu Công ty thực hiện phát hành thêm theo chương trình lựa chọn cho người lao động là 8.592.194 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện trên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính này, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

51. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 23 -02- 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:	
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB, L=Ô Chợ Dừa, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0106393583
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.25 16:34:30 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0